

TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIÊN THÔNG
VIỆT NAM
BỆNH VIỆN BƯU ĐIỆN

Số: 1549/BVBD-VTTBYT
V/v: gửi báo giá cung ứng vật tư y tế
tiêu hao

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Quý đơn vị quan tâm

Bệnh viện Bưu điện cảm ơn các đơn vị đã quan tâm, hợp tác với Bệnh viện trong thời gian qua.

Hiện nay, Bệnh viện Bưu điện đang có nhu cầu Mua Vật tư tiêu hao Chẩn thương chính hình và Phẫu thuật thần kinh (chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm). Bệnh viện Bưu điện kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng thực hiện gửi Báo giá để Bệnh viện có cơ sở tổng hợp.

Mẫu báo giá theo Phụ lục 02 đính kèm.

Báo giá gửi về:

Phòng Vật tư - TBYT - Bệnh viện Bưu điện

Địa chỉ: 49 Trần Diễn, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

Thời hạn: trước 16h30 phút, ngày 11 tháng 5 năm 2023.

(Gửi Bản excel và bản scan báo giá ký người đại diện pháp luật vào email:
vttbyt.bvbd01072013@gmail.com)

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VTTBYT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Trường Giang

YÊU CẦU VỀ CUNG ỨNG VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO

(Kèm theo công văn số: 4547/BVĐD-VTTBYT ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bệnh viện Bưu điện)

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 1 | G3.1.1 | Vít xương cứng đường kính 3,5, chất liệu thép không gỉ các cỡ | - Đường kính mũ vít 6mm, đường kính lõi vít 1,9mm, đường kính thân vít có ren 3,5mm, chiều dài từ ≤ 10 đến ≥ 70 mm - Chất liệu thép không gỉ | Cái | 24 |
| 2 | G3.330.1 | Vít xương cứng 3,5mm, titanium, toàn ren, tự taro kèm trợ cụ tương thích | - Chất liệu titanium Alloy - Vít toàn ren, tự taro - Đường kính 3,5mm, đường kính lõi khoảng 2,4mm - Chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 130 mm | Cái | 304 |
| 3 | G3.2.1 | Vít xương cứng đường kính 4,5, chất liệu thép không gỉ các cỡ | - Đường kính thân vít tính cả ren 4,5mm, đường kính lõi vít 3 mm, đường kính mũ vít 8mm, chiều dài từ ≤ 14 đến ≥ 110 mm - Chất liệu thép không gỉ | Cái | 24 |
| 4 | G3.331.1 | Vít xương cứng 4,5mm, titanium, toàn ren, tự taro kèm trợ cụ tương thích | - Chất liệu titanium Alloy - Vít toàn ren, tự taro. - Đường kính 4,5mm tương ứng chiều dài từ ≤ 14 - ≥ 60 mm với bước tăng 2mm, chiều dài từ ≤ 65 - ≥ 75 mm với bước tăng 5mm | Cái | 144 |
| 5 | G3.3.1 | Vít xương xóp đường kính 4,0, chất liệu thép không gỉ các cỡ | - Đường kính mũ vít 6mm, đường kính lõi vít 1,9mm, đường kính thân vít có ren 4,0mm, chiều dài vít từ ≤ 14 đến ≥ 70 mm - Chất liệu thép không gỉ | Cái | 3 |
| 6 | G3.332 | Vít xương xóp đường kính 4,0 các cỡ, chất liệu titanium | - Chất liệu titanium - Ren bán phần - Đường kính 4,0mm tương ứng chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 65 mm | Cái | 48 |
| 7 | G3.4.1 | Vít xương xóp đường kính 6,5 các cỡ, chất liệu thép không gỉ | - Đường kính mũ vít 8mm, đường kính lõi vít 3mm, đường kính thân có ren 6,5mm, chiều dài vít từ ≤ 32 đến ≥ 140 mm - Chất liệu thép không gỉ | Cái | 4 |
| 8 | G3.333 | Vít xương xóp đường kính 6,5mm, chất liệu Titanium | - Chất liệu titanium - Ren bán phần - Đường kính 6,5mm - Chiều dài từ ≤ 40 - ≥ 110 mm | Cái | 100 |
| 9 | G3.31.1 | Kim Kirschner các cỡ, chất liệu thép không gỉ | - Chất liệu: Thép không gỉ - Đường kính từ 1,0 đến 3,5mm, dài từ ≤ 150 đến ≥ 400 mm | Bộ | 156 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 10 | G3.31.3 | Kim Kischner các cỡ, không ren | - Chất liệu thép không rỉ - Không ren - Đường kính 1.2 đến 3.0mm, dài 300mm | Bộ | 200 |
| 11 | G3.49.1 | Nẹp KHX titan 2,0mm, thẳng, 4 lỗ dùng với vít chống long tự khoan | Chất liệu titan, cỡ 2,0mm, thẳng, 4 lỗ dùng với vít chống long tự khoan. | Cái | 50 |
| 12 | G3.50.1 | Nẹp KHX titan 2,0mm, thẳng, 6 lỗ dùng với vít chống long tự khoan | Chất liệu titan, cỡ 2,0mm, thẳng, 6 lỗ dùng với vít chống long tự khoan. | Cái | 50 |
| 13 | G3.55 | Nẹp KHX titan 2,0mm, thẳng, 16 lỗ dùng với vít chống long tự khoan | Chất liệu titan, cỡ 2,0mm, thẳng, 16 lỗ dùng với vít chống long tự khoan. | Cái | 120 |
| 14 | G3.59 | Nẹp KHX titan 2,0mm, cong, 6 lỗ | Chất liệu titan, cỡ 2,0mm, cong 6 lỗ dùng với vít chống long tự khoan. | Cái | 80 |
| 15 | G3.60 | Nẹp KHX titan 2,0mm, cong, 8 lỗ | Chất liệu titan, cỡ 2,0mm, cong 8 lỗ dùng với vít chống long tự khoan. | Cái | 80 |
| 16 | G3.61.1 | Nẹp KHX titan 2,0/2,3mm, 4 lỗ | Chất liệu titan, thẳng 4 lỗ, dày 1,6mm, màu vàng, cỡ 2,0/2,3mm | Cái | 20 |
| 17 | G3.62.1 | Nẹp KHX titan 2,0/2,3mm, 6 lỗ | Chất liệu titan, thẳng 6 lỗ, dày 1,6mm, màu vàng, cỡ 2,0/2,3mm | Cái | 20 |
| 18 | G3.76.1 | Chỉ thép mềm | - Cuộn có chiều dài khoảng 5m, đường kính từ 0,6 - 1mm. - Chất liệu hợp kim titan. | Cuộn | 48 |
| 19 | G3.381 | Vít nén ép 3,5 mm, các cỡ, titan | - Đầu vít tự tạc, mũ vít lục giác, đường kính vít 3,5mm, đường kính lõi vít tối thiểu 2,4mm, đường kính mũ vít 5,0mm (± 1 mm), chiều dài vít từ 10 (± 2 mm) đến 52mm (± 2 mm). | Cái | 140 |
| 20 | G3.351 | Nẹp mini thẳng, các loại, các cỡ, titan | - Chất liệu titanium. - Độ dày nẹp 1,0 mm ($\pm 0,2$ mm), bề rộng phần thân nẹp tối thiểu 5,0 mm, số lỗ: 3/4/5/6 lỗ, độ dài từ 16 (± 1 mm) đến 35mm (± 1 mm), khoảng cách giữa các lỗ tối thiểu 6,0mm. | Cái | 2 |

| STT | Mã mời thầu | Tên mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---|---|-------------|----------|
| 21 | G3.352 | Nẹp mini mu bàn tay, các loại, các cỡ, titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Độ dày nẹp 1,5 mm, bề rộng nẹp tối thiểu 5,0 mm, có từ 2-10 lỗ, độ dài từ 10mm (± 2mm) đến 50 mm (± 2mm), khoảng cách giữa các lỗ phần thân nẹp tối thiểu 5,0mm. | Cái | 2 |
| 22 | G3.426 | Nẹp khóa thẳng dùng vít 2,0mm, chất liệu titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium - Số lỗ từ 4 đến 8 lỗ, bước tăng 1 lỗ - Chiều dày nẹp khoảng 1,3mm, chiều rộng nẹp khoảng 5,0mm, độ dài ≤ 32mm - ≥ 58mm | Cái | 18 |
| 23 | G3.108.1 | Nẹp khóa mắt xích xương đòn các cỡ dùng vít 3,5mm | <ul style="list-style-type: none"> - Hình mắt xích công chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, chiều dài từ ≤ 81 đến ≥ 109mm hoặc nẹp khóa xương đòn có móc, nẹp dày 3mm - 4mm, có từ 3 đến 8 lỗ. - Dùng vít 3,5mm. - Chất liệu thép không gỉ | Cái | 1 |
| 24 | G3.133.1 | Nẹp khóa tăng áp bán rộng các cỡ dùng vít 5mm | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 5mm, rộng 16mm, có từ 4 đến 24mm, chiều dài từ ≤ 83 đến ≥ 443mm. - Dùng vít 5,0mm. - Chất liệu thép không gỉ | Cái | 1 |
| 25 | G3.297.1 | Nẹp khóa titanium chữ T các loại các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Đầu 2 lỗ, độ dày nẹp 1,0 mm, bề rộng phần đầu nẹp 12,4 mm ($\pm 0,2$mm), bề rộng phần thân nẹp 5,0 mm ($\pm 0,1$mm) - Số lỗ trên thân từ 2-9 lỗ, độ dài từ 22-70 (± 1mm). - Chất liệu Titanium. | Cái | 15 |
| 26 | G3.298.1 | Nẹp khóa titanium bán nhỏ các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày nẹp 3,4 mm, bề rộng nẹp 11,0 mm ($\pm 0,1$mm), số lỗ: 4-16 lỗ, độ dài nẹp từ 50 đến 195mm (± 1mm), khoảng cách giữa các lỗ tối thiểu 12,0 mm. - Chất liệu Titanium. | Cái | 10 |
| 27 | G3.436 | Nẹp bán nhỏ các cỡ, chất liệu thép không gỉ | <ul style="list-style-type: none"> - Bề dày nẹp 3mm, rộng nẹp 10mm, có từ 3 đến 8 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 38 đến ≥ 98mm - Chất liệu thép không gỉ. | Cái | 4 |
| 28 | G3.298.4 | Nẹp khóa titanium bán nhỏ các cỡ, 4-12 lỗ, xẻ rãnh, có nén ép | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Độ rộng 3mm, độ dày 9,5mm - Số lỗ 4/5/6/7/ 8/ 9/10/11/12 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 60 - ≥ 160mm - Sử dụng với vít khóa 3,5mm và vít xương cứng 3,5mm | Cái | 38 |
| 29 | G3.299.1 | Nẹp khóa titanium mắt xích các cỡ, dày 2,5mm, 4-20 lỗ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Độ dày nẹp 2,5 mm, bề rộng nẹp 9,0mm (± 1 mm), số lỗ: 4-20 lỗ tương ứng độ dài nẹp từ 45mm (± 1mm) đến 240mm (± 2mm), khoảng cách giữa các lỗ tối thiểu 12,0 mm. | Cái | 2 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|--|----------------|----------|
| 30 | G3.299.4 | Nẹp khóa titanium mắt xích các cỡ, dày 3,0mm, 5-18 lỗ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Số lỗ từ 5 -18 lỗ - Chiều dày nẹp 3,0 mm, chiều rộng 10 mm, chiều dài nẹp từ ≤64mm- ≥233mm - Sử dụng hệ thống vít khóa 3,5mm | Cái | 72 |
| 31 | G3.300.1 | Nẹp khóa titanium đầu trên, dày 4,0mm, 5-18 lỗ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Độ dày nẹp 4,0 mm, bề rộng đầu nẹp 23,5 mm (±0,1mm), bề rộng thân nẹp 15,0 mm (±0,5mm), số lỗ: 5-18 lỗ, chiều dài nẹp từ 70mm (±2mm) đến 282mm (±2mm), khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp tối thiểu 16,0 mm. | Cái | 3 |
| 32 | G3.301.1 | Nẹp khóa titanium xương gót các cỡ, dày 2,5mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Nẹp đa trục: Độ dày nẹp 2,5 mm, phân biệt phải trái, chiều dài nẹp: 60mm (±1mm) đến 80mm (±1mm). | Cái | 1 |
| 33 | G3.301.3 | Nẹp khóa titanium xương gót các cỡ, dày 2,0mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Dày 2mm, dài 68mm, có trái/ phải riêng biệt - Sử dụng hệ thống vít khóa 3,5mm | Cái | 10 |
| 34 | G3.302.3 | Nẹp khóa titanium bán hẹp các cỡ, dày 4,8mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Số lỗ từ 4-16 lỗ - Chiều dày nẹp 4,8 mm, chiều rộng nẹp 13,5 mm, chiều dài nẹp từ ≤89mm - ≥287 mm - Sử dụng hệ thống vít 4,5/5,0mm | Cái | 23 |
| 35 | G3.303.1 | Nẹp khóa titanium bán rộng các cỡ, dày 5,2mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Nẹp dày 5,2 mm, bề rộng nẹp 17,0 mm (±0,5mm), số lỗ: 6-16 lỗ, độ dài nẹp từ 100mm (±3mm) đến 260 mm (±3mm), khoảng cách giữa các lỗ tối thiểu 16,0 mm | Cái | 1 |
| 36 | G3.303.3 | Nẹp khóa titanium bán rộng các cỡ, dày 6,0mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất. - Số lỗ từ 6-18 lỗ. - Chiều dày nẹp 6,0 mm, chiều rộng 17,5 mm, chiều dài nẹp từ ≤107 mm - ≥323 mm. - Sử dụng hệ thống vít 4,5/5,0mm | Cái | 22 |
| 37 | G3.304.1 | Nẹp khóa titan đầu trên, đầu dưới xương chày dày | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp khóa đầu trên xương chày dày 5mm, rộng 16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ, chiều dài từ ≤120 đến ≥320mm, sử dụng vít khóa titanium đường kính 4,5mm và 5,0mm. - Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ 4 đến 14 lỗ, chiều dài từ ≤110 đến ≥245mm, phần đầu dưới có 9 lỗ, cỡ nẹp có 01 lỗ bắt vít động; nẹp dùng vít khóa titanium đường kính 3,5mm. | Cái | 1 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|---|----------------|----------|
| 38 | G3.304.2 | Nẹp khóa titan đầu trên, đày 3,8-4,2mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Nẹp mặt ngoài chữ L: 3 lỗ đầu, số lỗ thân từ 4-10 lỗ ở thân, chiều dày nẹp 3,8mm, rộng 14 mm, dài trong khoảng từ ≤83,2 - ≥179,2mm - Nẹp mặt ngoài: số lỗ thân từ 5-13 lỗ, Chiều dày nẹp 4,2mm, chiều rộng nẹp 16 mm, dài trong khoảng từ ≤140 mm - ≥300 mm. - Sử dụng hệ thống vít 4,5/5,0mm | Cái | 50 |
| 39 | G3.305.4 | Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ, dày 5,2mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Số lỗ đầu 5 lỗ, số lỗ thân từ 4-12 lỗ. - Chiều dày nẹp 5,2mm, chiều rộng 18,0 mm, chiều dài nẹp từ ≤145 mm - ≥305 mm. - Sử dụng hệ thống vít 4,5/5,0mm | Cái | 16 |
| 40 | G3.306.1 | Nẹp khóa titanium đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ, dày 5,7mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium. - Độ dày nẹp 5,7 mm, bề rộng thân nẹp 16mm (±1mm), bề rộng đầu nẹp 39mm (±0,3mm), phần đầu nẹp có 7 lỗ, phần thân nẹp từ 5 lỗ đến 13 lỗ tương ứng chiều dài từ 164mm (±1mm) đến 325 mm (±2mm), khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp tối thiểu 20,0 mm. | Cái | 5 |
| 41 | G3.306.3 | Nẹp khóa titanium đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ, dày 6,0mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất. - Số lỗ thân 5-13 lỗ - Chiều dày nẹp 6 mm, chiều rộng nẹp 16 mm, chiều dài nẹp từ ≤156 mm - ≥316 mm. - Sử dụng hệ thống vít 4,5/5,0mm | Cái | 12 |
| 42 | G3.444 | Nẹp khóa đầu trên, đầu dưới xương đùi, chất liệu thép không gỉ | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp khóa đầu trên xương đùi, đầu nẹp có 2 lỗ bắt vít khóa đường kính 7,5mm, có nẹp có 01 lỗ bắt vít khóa đường kính 5,0mm, thân nẹp có từ 2 đến 16 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4,5mm và 5,0mm, chiều dài từ ≤139 đến ≥391mm, thân nẹp rộng 18mm. - Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có lỗ ở đầu nẹp bắt vít đường kính 5,0mm, dọc thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 4,5mm và 5,0mm - Chất liệu thép không gỉ. | Cái | 3 |
| 43 | G3.307.1 | Nẹp khóa titanium xương đòn các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Độ dày nẹp tối thiểu 3,5 mm, bề rộng nẹp tối thiểu 10 mm, số lỗ: 6-9 lỗ, độ dài từ 78-105 (±1mm) mm. | Cái | 2 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|---|----------------|----------|
| 44 | G3.308.1 | Nẹp khóa titanium chữ L, trái, phải các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Độ dày nẹp: tối thiểu 1,0 mm, bề rộng phần đầu nẹp 11,7 ($\pm 0,2$mm) mm, bề rộng phần thân nẹp 5,0 mm ($\pm 0,1$mm), số lỗ phần đầu nẹp 2 lỗ, số lỗ trên thân nẹp từ 2-8 lỗ, độ dài từ 20mm (± 1mm) đến 57mm, phân biệt trái/phải, khoảng cách giữa các lỗ tối thiểu 6,0mm. | Cái | 2 |
| 45 | G3.309.2 | Nẹp khóa titanium lòng máng 1/3, các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp rộng 13mm, có từ 3 đến 12 lỗ, chiều dài từ ≤ 39 đến ≥ 147mm - Chất liệu titanium | Cái | 1 |
| 46 | G3.325.3 | Nẹp khóa móm khuyu trái/phải các cỡ, vật liệu titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Số lỗ thân từ 4-12 lỗ - Dài từ ≤ 12mm - ≥ 216mm, dày 3,2mm, rộng 10,0mm, trái/phải riêng biệt - Sử dụng hệ thống vít khóa 3,5mm, và vít xương cứng 3,5mm | Cái | 4 |
| 47 | G3.424 | Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các cỡ, titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Độ dày nẹp 3,1mm, độ rộng 10,5mm - Số lỗ từ 10-15 lỗ, trái/ phải riêng biệt, chiều dài nẹp từ ≤ 68 - ≥ 128mm - Sử dụng hệ thống vít khóa 2,7 và 3,5mm | Cái | 12 |
| 48 | G3.425 | Nẹp khóa xương đòn tái tạo mặt trước trên, titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Độ dày nẹp 3mm, độ rộng 10,5mm - Số lỗ 6-8 lỗ, trái/ phải các loại, chiều dài từ $\leq 103,2$ - $\geq 122,5$mm - Sử dụng với hệ thống vít 3,5mm | Cái | 12 |
| 49 | G3.326.1 | Nẹp khóa chữ S xương đòn, trái/phải các cỡ, vật liệu Titanium, sâu móc 18,0/21,0mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Độ dày nẹp tối thiểu 4,0mm, bề rộng phần đầu nẹp 20mm (± 1mm), bề rộng phần thân nẹp tối thiểu 10mm, khoảng cách giữa các lỗ phần thân nẹp 10mm ($\pm 0,2$mm), chiều dài móc: 18mm ($\pm 0,5$mm), chiều sâu móc 18,0/21,0 mm, số lỗ: 3-6 lỗ, độ dài từ 70mm (± 3mm) đến 105 mm (± 3mm). | Cái | 5 |
| 50 | G3.326.3 | Nẹp khóa chữ S xương đòn, dày 2,5mm, titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất. - Số lỗ từ 6-12 lỗ, chiều dài từ $\leq 61,8$ - $\geq 127,7$mm, dày 2,5mm, rộng 10mm - Sử dụng với hệ thống vít 3,5mm | Cái | 63 |
| 51 | G3.327.3 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, loại ngắn/dài | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất. - Gồm 2 loại ngắn/dài, số lỗ từ 3-12 lỗ, dài từ ≤ 84mm - ≥ 258mm. - Sử dụng với hệ thống vít 3,5mm | Cái | 10 |
| 52 | G3.328.1 | Nẹp khóa chữ Y đầu dưới xương cánh tay, trái, phải, các cỡ, titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Độ dày nẹp tối thiểu 2,5 mm, bề rộng thân nẹp 12,0mm, số lỗ: 5/10/11 lỗ, độ dài nẹp từ 87 (± 1mm) đến 141 mm (± 1mm), khoảng cách giữa các lỗ phần thân tối thiểu 8,0 mm. | Cái | 2 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---|--|-------------|----------|
| 53 | G3.328.3 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, mặt trong, mặt ngoài | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Số lỗ từ 3-9 lỗ, dài từ ≤59mm - ≥143mm, dày 2,5mm, rộng 11,2mm. - Sử dụng với hệ thống vít khóa 2,7 và 3,5mm - Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (loại lớn) dùng vít khóa đường kính 3,5mm, nẹp dày 2,5mm và rộng 12mm, thân nẹp có từ 2 đến 11 lỗ, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít, chiều dài từ ≤82 đến ≥190mm và loại nẹp (nhỏ): Đầu nẹp chỉ có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ ≤75mm đến ≥99mm. - Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay rộng 11mm, thân nẹp có từ 3 đến 14 lỗ dùng vít khóa đường kính 3,5mm, chiều dài từ ≤65 đến ≥208mm, đầu xa có 03 lỗ bắt vít khóa đường kính 2,4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít dùng - Chất liệu thép không gỉ | Cái | 14 |
| 54 | G3.442 | Nẹp khóa đầu trên, đầu dưới xương cánh tay các loại, các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Độ dày nẹp tối thiểu 2,5 mm, bề rộng phần đầu nẹp 16 mm (±0,1mm), bề rộng phần thân nẹp 9,5mm (±0,2mm), số lỗ phần đầu nẹp 4 lỗ, số lỗ phần thân nẹp 5-11 lỗ, dài từ 85mm đến 155mm (±2mm), khoảng cách giữa các lỗ tối thiểu 12mm | Cái | 1 |
| 55 | G3.329.1 | Nẹp khóa đầu dưới xương mác/ trái/ phải các loại, đa trục | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Số lỗ từ 3-15 lỗ ở thân, chiều dày nẹp 2,5 mm, chiều rộng nẹp 10,5 mm, chiều dài nẹp từ ≤86 mm - ≥242 mm. - Sử dụng với hệ thống vít khóa 2,7 và 3,5mm | Cái | 10 |
| 56 | G3.329.4 | Nẹp khóa đầu dưới xương mác/ trái/ phải các loại | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium - Các cỡ dùng cho vít: 4,0; 4,5; 6,5; 7,3 mm | Cái | 24 |
| 57 | G3.334.2 | Long đen các cỡ, titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Số lỗ đầu: 3 lỗ, số lỗ thân từ 4-13 lỗ ở thân, chiều dày nẹp 3,8 mm, chiều rộng nẹp 14 mm, chiều dài nẹp từ ≤84 - ≥228mm. - Sử dụng hệ thống vít 4,5/5,0mm | Cái | 62 |
| 58 | G3.340.3 | Nẹp khóa ống mâm chày, chất liệu Titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Số lỗ đầu: 3 lỗ, số lỗ thân từ 4-13 lỗ ở thân, chiều dày nẹp 3,8 mm, chiều rộng nẹp 14 mm, chiều dài nẹp từ ≤84 - ≥228mm. - Sử dụng hệ thống vít 4,5/5,0mm | Cái | 8 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 59 | G3.341.1 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày trong/ngoài | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Nẹp khóa đầu dưới xương chày ngoài: Độ dày nẹp tối thiểu 4,0 mm, bề rộng đầu nẹp 26 mm ($\pm 0,5$mm), bề rộng thân nẹp 15,0 mm ($\pm 0,5$mm), số lỗ: 5-13 lỗ, độ dài nẹp từ 121mm (± 1mm) đến 241 mm (± 1mm), khoảng cách giữa các lỗ tối thiểu 15,0 mm - Nẹp khóa đầu dưới xương chày trong: Nẹp khóa đa trục. Độ dày đầu nẹp: tối thiểu 2,8mm, độ dày phần thân nẹp tối thiểu 4,0 mm, bề rộng đầu nẹp 20 mm (± 2mm), bề rộng thân nẹp 15 mm ($\pm 0,5$mm), đầu nẹp 8 lỗ, số lỗ phần thân nẹp: 5-15 lỗ, độ dài nẹp từ 115mm (± 1mm) đến 221 mm (± 1mm), khoảng cách giữa các lỗ phần thân tối thiểu 10,5 mm | Cái | 15 |
| 60 | G3.341.4 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày, mặt trong/ngoài | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium nguyên chất - Nẹp khóa mặt trong: Số lỗ đầu 8 lỗ, số lỗ thân từ 4-10 lỗ, độ dày 4,2mm, rộng 13,7mm. - Nẹp khóa mặt ngoài: Số lỗ từ 9-19 lỗ, dày 4,2mm, rộng 14mm. - Sử dụng với hệ thống vít 3,5mm | Cái | 26 |
| 61 | G3.305.6 | Nẹp khóa đầu trên xương đùi, các cỡ, titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Độ dày nẹp tối thiểu 6mm, bề rộng phần thân nẹp tối thiểu 19mm, khoảng cách giữa các lỗ tối thiểu 18,0mm, kích cỡ từ 2-12 lỗ, phân biệt trái/phải, phần đầu nẹp sử dụng vít khóa rộng nông đk 7,3mm. - Chất liệu Titanium. - Nẹp khóa mâm chày trong: Độ dày nẹp tối thiểu 4,0 mm, bề rộng đầu nẹp 36 mm ($\pm 0,2$mm), bề rộng thân nẹp 14,0 mm (± 1mm), số lỗ: 3-13 lỗ, độ dài nẹp từ 80mm (± 1mm) đến 240 mm (± 1mm), khoảng cách giữa các lỗ tối thiểu 16,0 mm - Nẹp khóa mâm chày ngoài: Độ dày nẹp tối thiểu 3,0 mm, bề rộng đầu nẹp 29,5 mm ($\pm 0,1$mm), bề rộng thân nẹp tối thiểu 15,0 mm, số lỗ: 3-13 lỗ, độ dài từ 85mm (± 3mm) đến 240 mm (± 2mm), khoảng cách giữa các lỗ tối thiểu 15,0 mm - Nẹp khóa mâm chày giữa (mâm chày chữ T): Độ dày nẹp tối thiểu 4,0 mm, bề rộng đầu nẹp 33 mm ($\pm 0,4$mm), bề rộng thân nẹp 15 mm ($\pm 0,5$mm), số lỗ: 4 lỗ, dài 95 mm (± 1mm), khoảng cách giữa các lỗ tối thiểu 16,0 mm | Cái | 5 |
| 62 | G3.545 | Nẹp khóa ốp mâm chày ngoài, trong, phải, trái, các cỡ, Titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Độ dày nẹp tối thiểu 4,0 mm, bề rộng phần đầu nẹp 25,0mm (± 1mm), bề rộng phần thân nẹp 18,0mm (± 1mm), độ dài nẹp 114 mm (± 1mm), số lỗ 3/4 lỗ. | Cái | 1 |
| 63 | G3.546 | Nẹp khóa đóng cứng ba khớp cổ chân, đa trục, titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Độ dày nẹp tối thiểu 4,0 mm, bề rộng phần đầu nẹp 25,0mm (± 1mm), bề rộng phần thân nẹp 18,0mm (± 1mm), độ dài nẹp 114 mm (± 1mm), số lỗ 3/4 lỗ. | Cái | 1 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 64 | G3.157.3 | Vít khóa xương cứng 5,5mm | - Chất liệu hợp kim titan. - Đầu vít tự taro, mũ vít lục giác, đường kính vít 5,5mm, đường kính lõi vít tối thiểu 4,0mm, đường kính mũ vít 8,0mm, chiều dài vít từ 25mm (± 1 mm) đến 86mm (± 1 mm). | Cái | 6 |
| 65 | G3.310.1 | Vít khóa titanium 3,5mm, tự taro, mũ vít hình lục giác | - Chất liệu hợp kim titan. - Đầu vít tự taro, mũ vít lục giác, đường kính vít 3,5mm, đường kính lõi vít tối thiểu 2,4mm, đường kính mũ vít 5,0mm ($\pm 0,3$ mm), chiều dài vít từ 10mm (± 2 mm) đến 80mm (± 2 mm). | Cái | 550 |
| 66 | G3.310.3 | Vít khóa titanium 2,7; 3,5mm các cỡ | - Chất liệu titanium, tự taro. - Đường kính 2,7mm, với chiều dài từ ≤ 6 - ≥ 60 mm - Đường kính 3,5mm với chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 80 mm | Cái | 1.500 |
| 67 | G3.311.1 | Vít khóa titanium 4,5mm, tự taro, mũ vít hình lục giác | - Chất liệu hợp kim titan. - Đầu vít tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính vít 4,5mm, đường kính lõi vít tối thiểu 3,0mm, đường kính mũ vít 8,0mm, chiều dài vít từ 10mm (± 2 mm) đến 84mm (± 1 mm). | Cái | 220 |
| 68 | G3.311.3 | Vít khóa titanium 5,0mm các cỡ | - Chất liệu titanium Alloy - Đường kính 5,0mm, tự taro - Chiều dài từ ≤ 14 - ≥ 50 mm bước tăng 2 mm, chiều dài từ ≤ 50 - ≥ 90 mm bước tăng 5 mm. | Cái | 665 |
| 69 | G3.320.1 | Vít xương cứng tự taro cho nẹp đa hướng, đường kính 4,5mm, titanium | - Chất liệu hợp kim titan. - Đầu vít tự taro, mũ vít lục giác, đường kính vít 4,5mm, đường kính lõi vít tối thiểu 3,0mm, đường kính mũ vít 7,0mm (± 1 mm), chiều dài vít từ 10mm (± 2 mm) đến 86mm (± 1 mm). | Cái | 90 |
| 70 | G3.337 | Vít chốt khóa dùng với đỉnh nội tủy rộng nông | - Chất liệu titanium Alloy. - Vít 4,5mm: Chiều dài ≤ 26 mm - ≥ 90 mm, bước tăng 5 mm - Vít 5,0mm: Chiều dài ≤ 26 mm - ≥ 100 mm, bước tăng 5 mm | Cái | 86 |
| 71 | G3.420 | Đỉnh titan cổ xương đùi chống xoay | - Chất liệu Titanium hợp kim. - Đường kính đầu gần 16,5mm - Định ngắn: Đường kính đầu xa: 9,3, 10, 11, 12mm. chiều dài tương ứng với mỗi cỡ: ≤ 170 - ≥ 240 mm - Định dài: Đường kính đầu xa: 9,3, 10, 11, 12 mm có trái/ phải riêng biệt. chiều dài tương ứng với mỗi cỡ: ≤ 320 - ≥ 440 mm | Cái | 6 |

| STT | Mã môi thần | Tên môi thần | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 72 | G3.421 | Vít titan cổ xương đùi dạng đòng | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu titanium hợp kim. - Nòng dẫn hướng: 3,5mm. - Đường kính thân: 10,3mm, độ dài: ≤ 70 - > 120mm, mỗi bước tăng 5mm - Chất liệu titanium hợp kim - Đường kính 6,3mm, thân 4,8mm - Chiều dài ≤ 65 mm - ≥ 125 mm, bước tăng 5 mm - Chất liệu titanium hợp kim - Chiều dài từ 0 - 15mm sử dụng với đinh chống xoay. | Cái | 6 |
| 73 | G3.338 | Vít chốt cổ xương đùi dùng vít đinh nội tủy rỗng nòng, titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium hợp kim - Chiều dài từ 0 - 15mm sử dụng với đinh chống xoay. - Loại vít tự ta rô, đường kính vít 4,5mm và có chiều dài từ ≤ 25mm đến ≥ 75mm. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít trơn - Chất liệu thép không gỉ. | Cái | 21 |
| 74 | G3.422 | Vít nắp đinh, titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium hợp kim - Chiều dài từ 0 - 15mm sử dụng với đinh chống xoay. | Cái | 12 |
| 75 | G3.441 | Vít chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium hợp kim - Chiều dài từ 0 - 15mm sử dụng với nội tủy xương đùi/chày. - Chất liệu Titanium Alloy. | Cái | 16 |
| 76 | G3.339 | Vít nắp đinh dùng với đinh nội tủy rỗng nòng | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium hợp kim - Chiều dài từ 0 - 15mm sử dụng với nội tủy xương đùi/chày. | Cái | 30 |
| 77 | G3.335 | Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương điện, chất liệu titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Đinh nội tủy xương chày có chốt - Đường kính 8,3; 9; 10; 11,5mm, đường kính đầu 11,5mm, dùng vít chốt khóa đường kính 4,5 mm- 5,0 mm. Chiều dài với mỗi cỡ đinh từ ≤ 260 mm đến ≥ 420 mm. | Cái | 32 |
| 78 | G3.440 | Đinh nội tủy xương đùi, xương chày, 2 loại đinh đặc và đinh mũi khế | <ul style="list-style-type: none"> - Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đinh gấp góc ở đầu gần. - Đường kính đinh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đinh từ ≤ 220mm đến ≥ 420mm. - Đinh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít, đường kính đinh từ 7mm đến 11mm, chiều dài đinh từ ≤ 190mm đến ≥ 360mm - Chất liệu thép không gỉ. - Chất liệu titanium alloy | Cái | 4 |
| 79 | G3.336 | Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương điện, chất liệu titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Đinh nội tủy xương đùi có chốt, đường kính thân đinh: 9,5; 10; 11; 12 mm, đường kính đầu 13mm, dùng vít chốt đường kính 4,5 và 5,0mm, dùng với vít cổ xương đùi đường kính 6,3 mm - Chiều dài với mỗi cỡ đinh từ ≤ 320 mm - ≥ 440 mm. | Cái | 20 |
| 80 | G3.163.1 | Mũi khoan xương các loại đường kính 2,7 đến 3,2 mm, thép không gỉ | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính từ 2,5 đến 4,5mm, chiều dài từ ≤ 90mm đến ≥ 300mm - Chất liệu thép không gỉ | Cái | 3 |
| 81 | G3.163 | Mũi khoan xương các loại đường, thép không gỉ | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính từ 1,1- 4,1mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 305 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|---|----------------|----------|
| 82 | G3.423 | Vít xóp rỗng nòng hai tầng ren các cỡ, titan | - Chất liệu hợp kim Titanium. - Đường kính gồm tối thiểu hai loại 2,4mm và 3,0mm, đường kính lõi 1,9mm, rỗng nòng 1,2mm, thân 2mm. - Chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 40 mm. | Cái | 20 |
| 83 | G3.419 | Vít xóp rỗng, titan, các cỡ | - Chất liệu titanium hợp kim - Đường kính 4,0mm ứng với chiều dài từ ≤ 25 - ≥ 70 mm với bước tăng 5mm, thân ren bán phần - Đường kính 7,3mm ứng với chiều dài từ ≤ 50 - ≥ 120 mm với bước tăng 5mm, thân ren bán phần | Cái | 100 |
| 84 | G3.435 | Nẹp lòng máng 1/3 dùng vít 3,5 mm, các cỡ | - Bề dày nẹp 1mm, rộng 9mm, nẹp có từ 4 đến 8 lỗ và chiều dài từ ≤ 49 mm đến ≥ 97 mm - Chất liệu thép không gỉ. | Cái | 3 |
| 85 | G3.439 | Nẹp mắt xích các cỡ, thép không gỉ | - Nẹp dày 2,5mm, rộng 10mm, dùng vít xuong cứng đường kính 3,5mm và 4,0mm, có từ 5 đến 22 lỗ, chiều dài từ ≤ 58 đến ≥ 262 mm. - Nẹp dày 2,5mm rộng 11mm, có từ 4 đến 14 lỗ, chiều dài từ ≤ 59 đến ≥ 219 mm - Chất liệu thép không gỉ. | Cái | 4 |
| 86 | G3.437 | Nẹp bán hẹp các cỡ, dày 3,5mm, thép không gỉ | - Bề dày nẹp 3,5mm, rộng 11mm, nẹp có từ 2 đến 16 lỗ, chiều dài từ ≤ 39 đến ≥ 263 mm - Chất liệu thép không gỉ. | Cái | 3 |
| 87 | G3.438 | Nẹp bán rộng các cỡ, dày 3,5mm, thép không gỉ | - Bề dày nẹp 3,5mm, nẹp rộng 16mm, nẹp có từ 5 đến 18 lỗ, chiều dài từ ≤ 87 đến ≥ 295 mm - Chất liệu thép không gỉ. | Cái | 4 |
| 88 | G3.451 | Vít khóa 2,4, 2,7, 3,5 các cỡ, thép không gỉ | - Vít khóa đường kính 2,4mm và 2,7mm: Đường kính mũ vít 4mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 1,5mm, đường kính thân vít lần lượt là 2,4mm và 2,7mm, chiều dài từ ≤ 6 mm đến ≥ 40 mm. - Vít khóa đường kính 3,5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2,5mm, đường kính thân vít 3,5mm, chiều dài từ ≤ 10 đến ≥ 60 mm. - Cỏ mũ vít có ren, chất liệu thép không gỉ, tương thích đồng bộ với nẹp khóa. | Cái | 20 |
| 89 | G3.384 | Vít neo cố định liên hàm loại tự khoan | Vít neo cố định liên hàm loại tự khoan, cỡ 5mm; 7mm; 9mm; 11mm, màu xanh | Cái | 200 |
| 90 | G3.165.1 | Dây dẫn nước vào ổ khớp trong nội soi chạy máy, có hộp điều khiển | Dây sử dụng cho máy bơm nước Dyonics 25 hoặc tương đương. Lưu lượng nước lên tới 2,5l/phút, có hộp điều khiển. | Cái | 220 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|---|----------------|----------|
| 91 | G3.165.2 | Dây dẫn nước vào ổ khớp trong nội soi chạy máy, có khóa Luer | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ dây dẫn bom tưới hoạt dịch trường mổ ổ khớp, đóng gói tiệt trùng. - Chiều dài dây nước tính từ máy là 16ft±1ft (khoảng 4,8 m). - Có khóa Luer trên thân để điều chỉnh chiều dài dây. | Cái | 330 |
| 92 | G3.166.1 | Dụng cụ (lưỡi) bảo môn sụn khớp, đk 3,5, 4,5 và 5,5mm, thiết kế rộng mỏng | <ul style="list-style-type: none"> - Lưỡi bảo môn dùng trong nội soi khớp, thiết kế rộng mỏng, có mã màu theo cỡ để nhận diện. - Thiết kế có răng hoặc không răng, đường kính tối thiểu có 3 loại: 3,5mm; 4,5mm; 5,5mm. Tương thích với tay bảo Dyonics powermax elite hoặc tương đương. | Cái | 224 |
| 93 | G3.166.2 | Dụng cụ (lưỡi) bảo môn sụn khớp, đầu bảo hợp kim không gỉ | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ - Đóng gói tiệt trùng, dùng 1 lần. - Đường kính có tối thiểu các loại 4mm; 5mm; 5,5mm; chiều dài 13cm±1cm. | Cái | 345 |
| 94 | G3.167.1 | Dụng cụ (lưỡi) mài xương các cỡ, đk 4,0/5,5mm, thiết kế rộng mỏng | <ul style="list-style-type: none"> - Lưỡi mài xương bằng sứ dụng trong nội soi khớp, thiết kế rộng mỏng, có vạch màu chốt, mã màu theo cỡ để nhận diện, đã tiệt trùng. Đường kính tối thiểu có 2 loại: 4,0mm, 5,5mm. Tốc độ tối đa 8.000 vòng/phút. Tương thích với tay bảo Dyonics powermax elite hoặc tương đương. | Cái | 40 |
| 95 | G3.167.2 | Dụng cụ (lưỡi) mài xương các cỡ, đầu mài oval có 8 rãnh răng | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu mài dạng Oval có 8 rãnh răng - Đầu lưỡi mài bằng hợp kim không gỉ - Đường kính có tối thiểu các loại 4mm; 5mm; 5,5mm, chiều dài làm việc 130mm±1mm | Cái | 50 |
| 96 | G3.168 | Dụng cụ cắt đốt trong khớp loại thường | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu đốt lưỡng cực dùng công nghệ Coblation, cắt ở nhiệt độ thấp hơn so với đầu đốt RF thông thường. Tạo plasma dày ≤ 100 đến ≥200µm. Có mạch bảo vệ ống kính, ngắt đầu đốt khi lại gần hoặc tiếp xúc với kim loại. Có đường hút nước. Đường kính mũi 5,25mm. - Đường kính phần thân 3,75mm. Đầu mũi nghiêng 90° - Đầu đốt lưỡng cực dùng công nghệ Coblation, cắt ở nhiệt độ thấp hơn so với đầu đốt RF thông thường. - Tạo plasma dày ≤ 100 đến ≥200µm, giúp cắt đốt chính xác, tối thiểu tổn thương tới mô xung quanh - Có mạch bảo vệ ống kính, ngắt đầu đốt khi lại gần hoặc tiếp xúc với kim loại - Có cảm biến theo dõi nhiệt độ chất lỏng trong khớp - Đường kính mũi 5,25mm - Đường kính phần thân 3,75mm - Độ chính xác nhiệt độ ± 3 độ c - Đầu mũi nghiêng 90° | Cái | 200 |
| 97 | G3.169.1 | Dụng cụ cắt đốt trong khớp bằng sóng radio, bề mặt điện cực lớn, phủ plasma | <ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ cắt đốt trong khớp bằng sóng radio, bề mặt điện cực lớn, phủ plasma | Cái | 122 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|--|----------------|----------|
| 98 | G3.169.3 | Dụng cụ cắt đốt trong khớp bằng sóng radio, kích hoạt bằng phim trực tiếp trên tay cầm | <ul style="list-style-type: none"> - Thân đầu đốt được làm bằng thép không gỉ 304, điện cực được làm bằng thép không gỉ 316L, vỏ đầu đốt làm bằng Polymer HIPS PH188 và phần hút bọt phẫu thuật được làm bằng Ceramic - Sử dụng công nghệ sóng radio lưỡng cực (Bipolar RF), đầu đốt 90 độ, một mặt điện cực hoạt động - Có 6 công hút - Chiều dài 160mm±1mm, đường kính 3,75mm±0,01mm - Có chế độ tự ngắt khi phát hiện gần ống soi hoặc dụng cụ bằng kim loại - Cho phép tạo đường hầm xâm lấn tối thiểu từ trong ra ngoài. - Ở trạng thái thẳng, mũi khoan được dùng để tạo lỗ khoan dẫn đường 3,5mm±0,01mm. - Ở trạng thái mở lưỡi, mũi khoan được khoá lại và tạo đường hầm trong xương. - Có tối thiểu các loại đường kính 5; 5,5; 6; 6,5; 7; 7,5; 8; 8,5; 9; 9,5; 10; 10,5; 11; 11,5; 12; 12,5; 13 mm. | Cái | 342 |
| 99 | G3.170.2 | Mũi khoan dùng trong nội soi khớp các cỡ, có máu lật | <ul style="list-style-type: none"> - Mũi khoan ngược rộng nông, sử dụng trong kỹ thuật tái tạo dây chằng chéo All-inside - Một bộ bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> 1 Mũi khoan dẫn đường ≥2,4mm 1 Mũi khoan ngược Khoan tiến tạo đường hầm đường kính thân ≥ 4,9mm, lưỡi cắt có thể mở ra đóng vào, khoan ngược tạo đường hầm đường kính 5.5mm - 12mm, bước lạng 0,5mm, có ống đo chiều dài đường hầm xương. 1 Cây rút chỉ. | Cái | 200 |
| 100 | G3.170.6 | Mũi khoan dùng trong nội soi khớp các cỡ, rộng nông (gồm: 01 mũi khoan dẫn đường, 01 mũi khoan ngược và 01 cây rút chỉ) | <ul style="list-style-type: none"> - Mũi khoan ngược rộng nông, sử dụng trong kỹ thuật tái tạo dây chằng chéo All-inside - Một bộ bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> 1 Mũi khoan dẫn đường ≥2,4mm 1 Mũi khoan ngược Khoan tiến tạo đường hầm đường kính thân ≥ 4,9mm, lưỡi cắt có thể mở ra đóng vào, khoan ngược tạo đường hầm đường kính 5.5mm - 12mm, bước lạng 0,5mm, có ống đo chiều dài đường hầm xương. 1 Cây rút chỉ. | Bộ | 182 |
| 101 | G3.171.1 | Chỉ siêu bền dùng trong nội soi khớp các cỡ, chất liệu UHMW polyethylene | <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tiêu số 2 kềm kim. Chất liệu: Polyethylene khối lượng phân tử siêu cao - (UHMW) polypropylene siêu bền hoặc tương đương. Dài 38 Inch. Màu sắc: trắng và xanh coban/trắng bền xanh. Đã tiệt trùng. | Cái | 202 |
| 102 | G3.171.2 | Chỉ siêu bền | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: chỉ siêu bền đa sợi có lõi làm bằng chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) và được bọc ngoài bằng lớp bên của Polyester và UHMWPE - Thân chỉ có màu dễ quan sát. - Chỉ dài ≥38inches liên kim 26,5mm hình dạng 1/2 vòng tròn. - Lực tải tại mức dịch chuyển 3mm là ≥46 lbf (tại trọng động), lực tải tối đa đạt ≥88lb. | Cái | 282 |
| 103 | G3.172.1 | Trocar dùng trong nội soi khớp các cỡ, tích hợp khóa ba lớp | <ul style="list-style-type: none"> - Ống trocar nhựa. Tích hợp khoá ba lớp giảm rò dịch khí thao tác. Chất liệu: polycarbonate, Latex-free. Đường kính 4,5; 5,5; 6,5; 7,0; 8,5mm. Chiều dài 45, 55, 72, 90mm. | Cái | 50 |

| STT | Mã môi trường | Tên môi trường | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------|--|---|-------------|----------|
| 104 | G3.172.2 | Trocar dùng trong nội soi khớp các cỡ, ống có ren xoắn, có công bên | <ul style="list-style-type: none"> - Ống troca dẫn đường có ren xoắn trong suốt - Có công bên có thể được sử dụng cho dòng tưới dịch chảy ra, nếu cần. - Kích cỡ có tối thiểu các loại 6mm LD x 7 cm/ 7mm x 7cm/ 8,25mm x 7cm | Cái | 50 |
| 105 | G3.175.5 | Vít cố định dây chằng tự tiêu, chất liệu PLLA (Poly-L-Lactic Acid) kết hợp với Hydroxyapatite (HA) | <p>Có vít ren ngược phù hợp với gói phẫu. Đường kính: ≤ 6, đến ≥ 11 mm, gồm tối thiểu các chiều dài: 20, 25, 30, 35 mm. Chất liệu: sinh học tự tiêu 75% poly-L-lactic acid PLLA kết hợp với 25% Hydroxyapatite (HA)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước nẹp: dài ≤ 12mm, rộng ≤ 4mm dày ≥ 2mm; 8 lỗ - Chất liệu chốt: titanium màu vàng - Chỉ kéo màu trắng số 5, chỉ lật màu xanh số 5. - Chiều dài vòng treo gân tự: ≤ 10 đến ≥ 60 mm - Chất liệu: Chốt làm bằng titanium màu vàng, vòng treo gân được tạo bởi vật liệu Polyester đường kính 5mm | Cái | 100 |
| 106 | G3.177.1 | Vít cố định mảnh ghép dây chằng, chất liệu titanium và Polyester | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: UHMWPE và titanium. - Khả năng chịu lực tối đa lên tới ≥ 980N. - Một kích cỡ duy nhất dùng cho các loại kỹ thuật khác nhau. - Vít treo kèm vòng chi siêu bền với 4 điểm khoá không thất nút tích hợp sẵn - Nút khoá Titanium chiều rộng 12 mm\pm0,1mm, vòng buộc tối đa từ ≤ 11mm đến ≥ 60 mm. | Cái | 100 |
| 107 | G3.177.2 | Vít treo có kèm vòng chi siêu bền 4 điểm khoá | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: dài 12mm rộng 4mm dày 2mm; 8 lỗ - Chất liệu chốt: titanium màu xanh dương - Chất liệu vòng treo: Ultrahigh Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE). - Điều chỉnh được chiều dài vòng treo từ ≤ 10 đến ≥ 105 mm - Đường kính chi vòng loop: 1,5 mm - Dùng 1 sợi chi polyester #2 duy nhất để kéo và kiểm tra chốt ngang có lật hay không - Cơ chế khoá bên trong, giúp tối đa gân trong đường hầm và tối thiểu lực siết vòng treo. | Cái | 444 |
| 108 | G3.177.7 | Vít cố định mảnh ghép dây chằng với cơ chế khoá bên trong, tối đa gân và tối thiểu lực siết | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: dài 12mm rộng 4mm dày 2mm; 8 lỗ - Chất liệu chốt: titanium màu xanh dương - Chất liệu vòng treo: Ultrahigh Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE). - Điều chỉnh được chiều dài vòng treo từ ≤ 10 đến ≥ 105 mm - Đường kính chi vòng loop: 1,5 mm - Dùng 1 sợi chi polyester #2 duy nhất để kéo và kiểm tra chốt ngang có lật hay không - Cơ chế khoá bên trong, giúp tối đa gân trong đường hầm và tối thiểu lực siết vòng treo. | Cái | 366 |
| 109 | G3.180.1 | Dụng cụ khâu sụn chêm | Sử dụng kỹ thuật khâu sụn chêm All-Inside hoặc tương đương. Gồm hai neo 5mm chất liệu PEEK và nút chỉ số 0 buộc sẵn không tiêu UltraBraid chất liệu UHMW polyethylene | Cái | 33 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---|--|-------------|----------|
| 110 | G3.515 | Dụng cụ khâu (cây dây chỉ) | Cây dây luôn chỉ. Gồm các loại đầu mũi thẳng, cong trái $\geq 45^\circ$, cong phải $\geq 45^\circ$, uốn lên trên $\geq 45^\circ$, uốn lên trên $\geq 70^\circ$, hình lưỡi liềm. Vỏ trùng, sử dụng một lần. Thân cứng một mảnh chống cong và gãy. Kèm chỉ #1 Monofilament dài 48" hoặc tương đương | Cái | 50 |
| 111 | G3.516 | Kìm lưỡi gà | Chất liệu thép không gỉ, dùng một lần. Mũi kim phủ Polymer giúp xuyên qua mô mềm một cách trơn tru, bảo vệ mũi kim tránh gãy. Cho phép xuyên chỉ qua mô dày tới 10mm. Phù hợp xuyên chỉ số 2. | Cái | 50 |
| 112 | G3.517 | Dụng cụ cắt chỉ sụn chêm các loại | Dùng để đẩy, cắt chỉ ở bên trong ổ khớp sau khi khâu và thắt nút. Dạng thẳng | Cái | 10 |
| 113 | G3.182.1 | Vít neo khớp tự tiêu các cỡ, kết hợp sẵn với tay đóng, chất liệu PLLA phủ HA, kèm 1 sợi chỉ | Vít được kết nối sẵn với tay đóng. Chất liệu: Chất liệu tự tiêu PLLA phủ HA. Kèm một sợi chỉ Ultrabraid số 2, Đường kính $\geq 2,9$ mm. Đường kính ngoài $\geq 3,7$ mm, dài $\geq 11,5$ mm | Cái | 48 |
| 114 | G3.182.3 | Vít neo kèm chỉ siêu bền dùng cho kỹ thuật khâu sụn có nút thắt | - Vật liệu PLDLA kèm chỉ siêu bền chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) - Kích thước vít: 3 mm x 14,5 mm $\pm 1\%$ - Thân chỉ có màu để quan sát. - Lực tải của chỉ tại mức dịch chuyển 3mm là ≥ 46 lbf (tải trọng động), lực tải của chỉ tối đa đạt ≥ 88 lb | Cái | 100 |
| 115 | G3.182.4 | Vít neo tự tiêu 4,75mm kèm chỉ diệt siêu bền | - Vật liệu tự tiêu tương thích sinh học (BioComposite) - Dùng đai chỉ neo - Kèm vòng chỉ diệt trắng hoặc trắng đen 2,0mm siêu bền, sử dụng cấu trúc chuỗi polyethylene dài, được gắn sẵn trên vít neo. - Chỉ diệt siêu bền có khả năng chống đào thải mô tốt hơn 27% so với các loại chỉ khác. - Kích thước: vít neo 4,75 x 19,1mm $\pm 1\%$ | Cái | 100 |
| 116 | G3.183.2 | Vít neo tự tiêu 2,9mm dùng cho kỹ thuật khâu sụn không nút thắt | - Vật liệu BioComposite, kích thước 2,9 mm x 15,5 mm $\pm 1\%$ - Sử dụng cùng kỹ thuật không nút thắt - Vít neo giúp chỉ khâu mô một cách độc lập trước khi cấy ghép - Vít được kết nối sẵn với tay đóng. | Cái | 100 |
| 117 | G3.292.1 | Vít chỉ neo đóng sụn, chất liệu PLLA phủ HA, kèm 1 chỉ siêu bền | - Chất liệu tự tiêu PLLA kết hợp HA, đã diệt trùng - Kèm một chỉ siêu bền Ultrabraid số 2 - Đường kính $\geq 2,9$ mm, đường kính ngoài $\geq 3,7$ mm, dài $\geq 11,5$ mm | Cái | 50 |

| STT | Mã mới thần | Tên mới thần | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|--|----------------|----------|
| 118 | G3.185.1 | Vít chi tiêu các cỡ, chất liệu PLLA phủ HA, kèm 2-3 sợi chi siêu bền | - Thiết kế ren cấy ở đầu xa giúp dễ đặt neo và ren khoả ở đầu gần chống bật neo. - Chất liệu PLLA - HA tự tiêu giúp tăng tốc độ liền xương; đã tiết trùng - Kèm hai hoặc ba sợi chi Ultrabraid số 2 - Đường kính 4,5mm tương ứng chiều dài $\geq 18,7$ mm, đường kính 5,5mm, tương ứng chiều dài $\geq 19,2$ mm | Cái | 100 |
| 119 | G3.186.1 | Vít chi chất liệu PEEK - OPTIMA, neo đóng với ren hình ngạnh mọc ngang | Chất liệu: PEEK - OPTIMA, đã tiết trùng. Thiết kế neo đóng với ren hình ngạnh mọc ngang giúp chống bật neo và dễ đóng neo. Kích thước neo: 4,5mm và 5,5mm tương ứng đường kính 5,8mm±0,1mm và 6,7mm±0,1mm. Chiều dài bụng tương ứng 20,4mm±0,1mm và 20,8mm±0,1mm - Chi siêu bền đa sợi có lõi làm bằng chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) và được bọc ngoài bằng lớp bên của Polyester và UHMWPE - Chi dài 2mm và được bên 2 đầu bằng chi tròn - Chi có 2 màu xanh hoặc trắng đen giúp dễ dàng phân biệt - Chiều dài sử dụng khoảng ≥ 91 cm (≥ 36 inch) | Cái | 80 |
| 120 | G3.412 | Chi dẹt siêu bền | Đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer vô trùng khoảng 9,2g và một gói khoảng 25,8g bột polymer học vô trùng 2 lớp. Xi măng có độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt cực thấp dưới khoảng 45° C | Cái | 50 |
| 121 | G3.187.2 | Xi măng sinh học không kháng sinh, độ nhớt thấp | Xi măng xương có kháng sinh gentamicin (0,28g gentamicin/20g bột). Bột xi măng chất liệu Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulphate), Poly-(methylacrylate, methyl methacrylate), zirconium dioxide, benzoyl peroxide và chất tạo màu colorant E141 hoặc tương đương Dung dịch pha chứa: Methyl methacrylate, N,N-dimethyl-p-toluidine, hydroquinone và chất tạo màu E141. Chứa chất tạo màu chlorophyll (E141) hoặc tương đương | Gói | 1 |
| 122 | G3.188.1 | Xi măng sinh học có kháng sinh | Yêu cầu chảo đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ: 1. Ó cối không xi măng: chất liệu hợp kim titan. Ó cối có tối thiểu 13 cỡ từ ≤ 44 mm - \geq 68mm bước tăng 2mm. 2. Lớp lót: chất liệu Ceramic. Gồm tối thiểu các đường kính 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. 3. Chòm khớp: chất liệu Ceramic. Kích thước: cỡ 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. 4. Chuôi xương đùi không xi măng: chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, phun Titanium Plasma nhám. Góc cổ-thân dao động trong khoảng 125 - 130 độ, tối thiểu 11 cỡ. 5. Vít ổ cối: chất liệu Titanium, dài từ ≤ 15 - ≥ 50 mm, bước tăng 5mm. | Gói | 8 |
| 123 | G3.190.11 | Bộ khớp háng toàn phần không xi măng sứ/sứ | | Bộ | 40 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 124 | G3.190.15 | Bộ khớp háng toàn phần không xi măng CoCr on PE | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi xương đùi không xi măng: Chất liệu hợp kim titan (Ti6Al4V) hoặc tương đương, phủ TPS. Có tối thiểu 09 cỡ chuôi. Góc cổ-thân dao động trong khoảng 125 - 130 độ. 2. Ổ cối chất liệu hợp kim Titan. Có tối thiểu 10 cỡ ở cổ đường kính ≤ 44 đến ≥ 62mm (bước tăng 2mm). 3. Chòm hợp kim CoCr, đường kính 28/32/36mm; 4. Lớp lót polyethylene cao phân tử liên kết ngang, có gờ chống xoay, trượt, có tối thiểu các đường kính 28/32/36 mm. 5. Vít xương xếp tự tạc chất liệu Titan, đường kính trong khoảng từ 6,0 đến 6,5mm <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim Titan. Ổ cối có tối thiểu 13 cỡ từ ≤ 44mm - ≥ 68mm bước tăng 2mm. 2. Lớp lót: chất liệu Polyethylene có bổ sung vitamin E. 3. Chòm khớp: Cobalt Chrome. 4. Chuôi xương đùi không xi măng: chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, phủ Titanium Plasma nhám. Góc cổ-thân dao động trong khoảng 125 - 130 độ, tối thiểu 11 cỡ. 5. Vít ổ cối: chất liệu Titanium, dài từ ≤ 15 - ≥ 50mm, bước tăng 5mm. | Bộ | 30 |
| 125 | G3.190.19 | Bộ khớp háng toàn phần không xi măng CoCr on PE có vitamin E | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA tối thiểu 0,08mm. Có 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có tối thiểu 14 cỡ từ ≤ 44mm - ≥ 70mm bước tăng 2mm. Có các lỗ vít với hướng xoay khoảng 32 độ. 2. Lớp lót: chất liệu Polyethylene Crosslink có bổ sung vitamin E. Lớp lót có tối thiểu 2 dạng 0° và 20°. Đường kính trong gồm tối thiểu các loại 28mm, 32mm, 36mm. 3. Chòm khớp: chất liệu Ceramic Biolox Delta. Kích thước: 28mm (-2,5/+1/+4), 32mm (-3/+1/+5/+8), 36mm (-3/+1/+5/+9) với taper 12/14. 4. Chuôi xương đùi không xi măng: loại cổ định đầu gần, cổ trơn, chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, phủ Titanium Plasma nhám. Độ rộng bề ngang từ ≤ 23mm đến ≥ 43mm. Góc cổ khoảng 130 độ với đầu taper 12/14. Có 2 sự lựa chọn: offset thông thường có tối thiểu 16 cỡ chiều dài từ ≤ 115mm - ≥ 160mm và offset dài có tối thiểu 15 cỡ dài từ ≤ 120 - ≥ 160 mm. 5. Vít ổ cối: chất liệu Titanium, dài từ ≤ 15 - ≥ 50mm, bước tăng 5mm. | Bộ | 40 |
| 126 | G3.190.20 | Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Biolox Ceramic on XPE có vitamin E, chòm 28/32/36mm | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA tối thiểu 0,08mm. Có 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có tối thiểu 14 cỡ từ ≤ 44mm - ≥ 70mm bước tăng 2mm. Có các lỗ vít với hướng xoay khoảng 32 độ. 2. Lớp lót: chất liệu Polyethylene Crosslink có bổ sung vitamin E. Lớp lót có tối thiểu 2 dạng 0° và 20°. Đường kính trong gồm tối thiểu các loại 28mm, 32mm, 36mm. 3. Chòm khớp: chất liệu Ceramic Biolox Delta. Kích thước: 28mm (-2,5/+1/+4), 32mm (-3/+1/+5/+8), 36mm (-3/+1/+5/+9) với taper 12/14. 4. Chuôi xương đùi không xi măng: loại cổ định đầu gần, cổ trơn, chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, phủ Titanium Plasma nhám. Độ rộng bề ngang từ ≤ 23mm đến ≥ 43mm. Góc cổ khoảng 130 độ với đầu taper 12/14. Có 2 sự lựa chọn: offset thông thường có tối thiểu 16 cỡ chiều dài từ ≤ 115mm - ≥ 160mm và offset dài có tối thiểu 15 cỡ dài từ ≤ 120 - ≥ 160 mm. 5. Vít ổ cối: chất liệu Titanium, dài từ ≤ 15 - ≥ 50mm, bước tăng 5mm. | Bộ | 40 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|---|----------------|----------|
| 127 | G3.190.22 | Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài, CoCr on XPE có vitamin E, chòm 28/32/36mm | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <p>1. Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA tối thiểu 0,08mm. Có 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có tối thiểu 14 cỡ từ $\leq 44\text{mm}$ - $\geq 70\text{mm}$ bước tăng 2mm. Có các lỗ vít với hướng xoay khoảng 32 độ.</p> <p>2. Lớp lót: chất liệu Polyethylene Crosslink có bổ sung vitamin E. Lớp lót có tối thiểu 2 dạng 0° và 20°. Đường kính trong gồm tối thiểu các loại 28mm, 32mm, 36mm.</p> <p>3. Chòm khớp: chất liệu Cobalt Chrome. Kích thước 28mm (-3mm; +0mm; +2,5mm; +5mm; +7,5mm; +10mm), 32mm (-3mm; +0mm; +2,5mm; +5mm; +7,5mm; +10mm) và chòm 36mm (-3mm, +0mm, +5mm, +10mm) với taper 12/14.</p> <p>4. Chuôi dài không xi măng: chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương. Dạng hình nêm 3 chiều chống xoay và có tron, phun Titanium Plasma nhám toàn thân, góc cổ thân 130°, taper 12/14. Chuôi có 2 dạng: dạng thẳng có chiều dài khoảng 180mm và dạng cong có chiều dài khoảng 230mm với tối thiểu 7 cỡ đường kính đầu xa từ $\leq 11\text{mm}$ - $\geq 18\text{mm}$ mỗi bên trái, phải.</p> <p>5. Vít ổ cối: chất liệu Titanium, dài từ ≤ 15 - $\geq 50\text{mm}$, bước tăng 5mm.</p> | Bộ | 5 |
| 128 | G3.192.5 | Bộ Khớp háng bán phần có xi măng, chuỗi khớp bằng thép không gỉ đánh bóng, chòm CoCr, góc cổ CCD nghiêng 125 độ | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <p>1. Ổ cối: Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài làm bằng thép không gỉ High Nitrogen, lớp bên trong làm bằng Polyethylene cao phân tử UHMWPE, tối thiểu 19 size $\leq 38\text{mm}$ đến $\geq 57\text{mm}$</p> <p>2. Chòm khớp Chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum alloy</p> <p>3. Chuôi khớp bằng thép không gỉ đánh bóng High Nitrogen, có cỡ 12/14. Góc cổ CCD nghiêng 125 độ. Chuôi dài tự định tâm chất liệu PMMA. Chuôi có tối thiểu 4 kích cỡ dài $\leq 35,5\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$. Chiều dài chuỗi tối thiểu 2 cỡ $\leq 127\text{mm}$ đến $\geq 150\text{mm}$.</p> <p>4. Nút chặn xi măng chất liệu UHMWPE đường kính tối thiểu 3 cỡ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$.</p> <p>5. Súng gắn xi măng chất liệu Plastic</p> <p>6. Xi măng được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chứa lỏng monomer khoảng 16,4g vỏ trắng và một gói bột polymer khoảng 40g bọc vỏ trắng 2 lớp.</p> | Bộ | 2 |

| STT | Mã mời thầu | Tên mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---|---|-------------|----------|
| 129 | G3.193.4 | Bộ khớp háng bán phần không xi măng | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chòm bán phần: Chất liệu CoCr hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 40 - 56 mm. Chòm xương đùi: Chất liệu CoCr. Kích thước 22±0,2mm/28mm Chuôi xương đùi không xi măng: Chất liệu hợp kim titan (Ti6Al4V), phủ cpTi/HIA hoặc HA hoặc TPS hoặc tương đương. Có tối thiểu 09 size, góc cổ-thân dao động trong khoảng 125 - 130 độ, taper 12/14 | Bộ | 77 |
| 130 | G3.193.8 | Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài TiAl6V4 phủ HA, kiểu chuôi lắp ghép Modular | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chòm khớp: Vật liệu CoCrMo/UHMWPE/ Implantsteel. Kích thước: ≤ 40mm - ≥ 60mm. Cổ head: 22±0,2mm; 28mm Chòm khớp 22±0,2mm/28mm: Vật liệu CoCrMo. Cổ côn: 12/14. Kích thước: Chòm 22±0,2mm có tối thiểu 3 cỡ, chòm 28 có tối thiểu 5 cỡ Chuôi dài khớp háng không xi măng: Vật liệu TiAL6V4. Cổ côn 12/14. Kiểu chuôi lắp ghép Modular bao gồm Vít chốt khóa cổ chuôi: Có tối thiểu 4 cỡ; Cổ chuôi khớp: Có tối thiểu 4 cỡ tương đương chiều dài 42, 48, 58, 68mm. Bề mặt phủ HA (HA- Coated). Thân chuôi: đường kính từ 13-20mm, dài 142, 172, 212mm | Bộ | 18 |
| 131 | G3.343.2 | Bộ khớp háng bán phần chuôi dài không xi măng phủ nhám plasma | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chòm bán phần: Chất liệu mặt ngoài bằng Cobalt Chrome/thép không gỉ High Nitrogen, lớp lót PE Crosslink/Polyethylene cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương. Đường kính ngoài từ ≤ 38mm - ≥ 56mm Chòm xương đùi: Chất liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương. Chuôi dài không xi măng: chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, phủ lớp nhám plasma. Chiều dài thân tối thiểu 2 cỡ ≤180 đến ≥190mm với tối thiểu 14 cỡ đường kính đầu xa từ ≤12mm - ≥ 18mm | Bộ | 57 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 132 | G3.195.1 | Bộ khớp gói toàn phần lõi cầu xương đùi CoCr, mâm chày 6 kích cỡ phân biệt trái, phải | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lõi cầu xương đùi: chất liệu CoCr với tối thiểu 12 cỡ. Mặt trước nghiêng 3 độ. Chiều trước sau các cỡ tương ứng: 47, 51, 54, 58, 61, 65, 70, 75mm. Lõi cầu sau có bề dày bằng nhau (9,5mm) 2. Mâm chày: Chất liệu titanium với tối thiểu 6 kích cỡ riêng biệt trái, phải: 1, 2, 3, 4, 5, 6. Chiều trước sau các cỡ: 42, 45, 48, 50, 52, 54mm. Chiều trong ngoài: 60, 64, 68, 71, 74, 77mm. Bề dày 2,3mm, độ dốc 3 độ 3. Đĩa đệm mâm chày: với tối thiểu 4 kích cỡ: size 1-2, 3-4, 5-6, 7-8. Mỗi size có các độ dày sau: 9, 11, 13, 15, 18 mm. Chất liệu UHMWPE 4. Bánh ché: Đường kính: ≥ 23, ≤ 35mm; gồm tối thiểu 5 cỡ, độ dày 9mm, 13mm tính cả chiều cao chốt 5. Xi măng xương không kháng sinh. Bột xi măng một gói 44.0g bột có chứa 38,3g Poly(methylacrylate, methyl methacrylate), 5,3g zirconium dioxide, 0,4g hydrous benzoyl peroxide và chlorophyll VIII. <p>Dung dịch pha 20ml một ống chứa: 18,4g Methyl methacrylate, 0,4g N,N-dimethyl-p-toluidine, hydroquinone và chlorophyll VIII. Chất tạo màu chlorophyll (E141) đánh dấu vị trí của xi măng trong đầu xương.</p> | Bộ | 20 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 133 | G3.195.8 | Bộ khớp gối toàn phần thay lại lõi cầu CoCr 6 cỡ mỗi bên từ 1-6 và 2 bên trái-phải, lớp lót liên kết chéo bổ sung E- XPE, thiết kế bánh ché dạng vòm | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <p>1. Lõi cầu đùi: Chất liệu Cobalt Chrome, độ rộng trước sau: từ ≤ 56mm - ≥ 75mm và độ rộng trong ngoài từ ≤ 52mm - ≥ 72mm (bước nhảy 4mm), được thiết kế dạng cốt cam khớp với cuống mâm chày. Chân lõi cầu có cấu tạo đầu chỏ. Lõi cầu thay lại có 6 cỡ mỗi bên cho mỗi bên trái-phải.</p> <p>2. Lớp lót: Chất liệu Polyethylene Crosslink cao phân tử liên kết chéo bổ sung vitamin E hoặc tương đương. Có cấu tạo cốt cam bằng Polyethylene, bên trong có lớp gia cố. Chiều cao cốt cam khoảng 21mm và cho phép xoay trong/ngoài khoảng 3,7° và vẹo trong/ngoài khoảng 1,4°. Độ dày lớp đệm có tối thiểu các cỡ: 9mm, 11mm, 13mm, 15mm, 18mm, 21mm, 25mm, 30mm.</p> <p>3. Mâm chày: chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, độ rộng trong ngoài từ ≤ 60mm - ≥ 84mm, trước sau: từ ≤ 40mm - ≥ 58mm, gồm tối thiểu 8 cỡ. Chân mâm chày có cấu tạo đầu chỏ gắn đầu chuyển trục và chuỗi nối dài Titanium hoặc miếng ghép bù xương cho khoảng trong và khoang ngoài.</p> <p>4. Bánh ché: bằng Polyethylene Crosslink cao phân tử hoặc tương đương, dạng vòm có 3 chân cố định. Có tối thiểu 7 cỡ với đường kính từ ≤ 26mm - ≥ 44mm tương ứng với độ dày 7mm; 8mm; 8,5mm; 9mm; 9,5mm; 10mm; 10,5mm.</p> <p>5. Xi măng xương: Thành phần bột xi Polymethyl Methacrylate (87,6% w/w), Barium Sulphate (10% w/w), Benzoyl Peroxide (2,4% w/w). Dung môi Methyl Methacrylate (98,8% w/w), N,N dimethyl p-toluidine (1,2% w/w)</p> | Bộ | 1 |
| 134 | G3.195.10 | Bộ khớp gối toàn phần có xi công nghệ cân bằng đẳng cự | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <p>1. Lõi cầu chất liệu CoCr có tối thiểu 7 cỡ với tỉ lệ trước/sau, trong ngoài lần lượt là: 55/62; 59/65; 62/68; 65/71; 68/74; 71/77; 74/81 mm ± <5%.</p> <p>2. Mâm chày chất liệu hợp kim CoCr, phủ bóng, có cơ chế khóa tiên tiến làm giảm thiểu vi chuyển động tới ≥ 25%, có thể xoay ≥ 15 độ khi duỗi, xoay ≥ 25 độ khi gấp, có tối thiểu 8 cỡ.</p> <p>3. Lớp đệm mâm chày chất liệu UHMWPE polyethylene. Có tối thiểu 8 cỡ, mỗi cỡ có các độ dày là 9; 10; 11; 12; 14; 16; 18; 20mm ± <5%.</p> <p>4. Bánh ché có tối thiểu 5 cỡ, độ dày tương ứng là 7/8/8/9/9mm ± <5%.</p> <p>5. Xi măng có kháng sinh gồm: thành phần bột xi: Poly (methylacrylate/methylmethacrylate): 33 g ± <5%; Zirconium dioxide: 6 g ± <5%; Benzoyl peroxide: 0,3 g ± <5%; Gentamicin (Sulfate / Base): 0,8g/0,5g ± <5%; thành phần chất dẫn: Methylmethacrylate: 20ml ± <5%; Hydroquinone: 60 ppm ± <5%; N,N-dimethyl-p-toluidine: 0,38ml ± <5%.</p> | Bộ | 30 |

| STT | Mã mới thần | Tên mới thần | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 135 | G3.195.14 | Bộ khớp gối toàn phần có xi bảo tồn xương | <p>Yêu cầu chảo đơn giá chỉ tiết cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Lõi cầu: chất liệu Cobalt Chrome, khả năng gấp tối đa $\geq 143^\circ$, tối thiểu 8 size trái phải, độ rộng trong ngoài: từ $\leq 59\text{mm}$ - $\geq 80\text{mm}$ và độ rộng trước sau từ $\leq 52\text{mm}$ - $\geq 75\text{mm}$. Mâm chày: Chất liệu Cobalt Chrome/Titanium Alloy, chiều dài chấu từ $\leq 35\text{mm}$ - $\geq 41\text{mm}$, có tối thiểu 8 cỡ, độ rộng trong ngoài: từ $\leq 59\text{mm}$ - $\geq 80\text{mm}$ và độ rộng trước sau từ $\leq 52\text{mm}$ - $\geq 64\text{mm}$. Lớp đệm: chất liệu Polyethylene cao phân tử, độ dày tối thiểu 4 size $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 17\text{mm}$. Bánh ché: chất liệu Polyethylene cao phân tử, có tối thiểu 7 cỡ Xi măng xương. <p>Yêu cầu chảo đơn giá chỉ tiết cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <p>Khớp gối toàn phần bảo tồn dây chằng chéo, khả năng gấp tối đa 152°.</p> <ol style="list-style-type: none"> Lõi cầu: chất liệu Cobalt Chrome. Độ di chuyển lõi cầu từ -45° đến 100°. Có tối thiểu 8 size trái phải với độ dày khác nhau. Chiều dài tối thiểu 8 size ≤ 59 - $\geq 80\text{mm}$, chiều rộng tối thiểu 8 size $\leq 51\text{mm}$ đến $\geq 76\text{mm}$. Mâm chày: Chất liệu Cobalt Chrome/Titanium Alloy, có khoảng 8 size chuẩn và khoảng 3 size cộng. Chiều dài mâm chày tối thiểu 8 size $\leq 54\text{mm}$ đến $\geq 86\text{mm}$. Chiều rộng mâm chày tối thiểu 9 size $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 64\text{mm}$. Chiều dài chấu tối thiểu 3 size $\leq 31\text{mm}$ đến $\geq 41\text{mm}$. Lót đệm mâm chày: chất liệu Polyethylene cao phân tử. Có 8 size chuẩn và 2 size cộng, độ dày tối thiểu 4 size $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 17\text{mm}$. Xi măng được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer khoảng 14,4g vô trùng và một gói bột polymer khoảng 40g boc vô trùng 2 lớp <p>Yêu cầu chảo đơn giá chỉ tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Lõi cầu chất liệu Co - Cr, có các cỡ: XS/S/M/L/XL. Mâm chày chất liệu Co-Cr, có các cỡ: XS/S/M/L/XL Lớp đệm mâm chày linh động/cố định chất liệu Polyethylene cao phân tử độ bền cao Bánh ché có tối thiểu các cỡ: 26/29/34 mm $\pm <5\%$. Xi măng có kháng sinh gồm: thành phần bột xi: Poly (methylacrylate/methylmethacrylate): 33 g $\pm <5\%$; Zirconium dioxide: 6 g $\pm <5\%$; Benzoyl peroxide: 0,3 g $\pm <5\%$; Gentamicin (Sulfate / Base): 0,8g/ 0,5g $\pm <5\%$; thành phần chất dẫn: Methylmethacrylate: 20ml $\pm <5\%$; Hydroquinone: 60 ppm $\pm <5\%$; N,N-dimethyl-p-toluidine: 0,38ml $\pm <5\%$. | Bộ | 20 |
| 136 | G3.195.18 | Bộ khớp gối toàn phần có xi bảo tồn dây chằng chéo | <p>Yêu cầu chảo đơn giá chỉ tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Lõi cầu chất liệu Co - Cr, có các cỡ: XS/S/M/L/XL. Mâm chày chất liệu Co-Cr, có các cỡ: XS/S/M/L/XL Lớp đệm mâm chày linh động/cố định chất liệu Polyethylene cao phân tử độ bền cao Bánh ché có tối thiểu các cỡ: 26/29/34 mm $\pm <5\%$. Xi măng có kháng sinh gồm: thành phần bột xi: Poly (methylacrylate/methylmethacrylate): 33 g $\pm <5\%$; Zirconium dioxide: 6 g $\pm <5\%$; Benzoyl peroxide: 0,3 g $\pm <5\%$; Gentamicin (Sulfate / Base): 0,8g/ 0,5g $\pm <5\%$; thành phần chất dẫn: Methylmethacrylate: 20ml $\pm <5\%$; Hydroquinone: 60 ppm $\pm <5\%$; N,N-dimethyl-p-toluidine: 0,38ml $\pm <5\%$. | Bộ | 4 |
| 137 | G3.195.17 | Bộ khớp gối toàn phần có xi linh động/cố định | <p>Yêu cầu chảo đơn giá chỉ tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Lõi cầu chất liệu Co - Cr, có các cỡ: XS/S/M/L/XL. Mâm chày chất liệu Co-Cr, có các cỡ: XS/S/M/L/XL Lớp đệm mâm chày linh động/cố định chất liệu Polyethylene cao phân tử độ bền cao Bánh ché có tối thiểu các cỡ: 26/29/34 mm $\pm <5\%$. Xi măng có kháng sinh gồm: thành phần bột xi: Poly (methylacrylate/methylmethacrylate): 33 g $\pm <5\%$; Zirconium dioxide: 6 g $\pm <5\%$; Benzoyl peroxide: 0,3 g $\pm <5\%$; Gentamicin (Sulfate / Base): 0,8g/ 0,5g $\pm <5\%$; thành phần chất dẫn: Methylmethacrylate: 20ml $\pm <5\%$; Hydroquinone: 60 ppm $\pm <5\%$; N,N-dimethyl-p-toluidine: 0,38ml $\pm <5\%$. | Bộ | 1 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 138 | G3.207.4 | Vít cột sống đa trục titanium và vít khóa trong các cỡ | Yêu cầu chào đơn giá chi tiết cho vít và vít khóa trong: - Vít chất liệu titanium. Đường kính từ 4,5 đến 8,5mm. Chiều dài từ 25 đến 55mm. Đầu vít xê 3 rãnh dài 8mm. Mũ vít (kích thước 16,0/16,2 x 10,5/11,0 x 12,5mm) có 4 lỗ tròn dùng nắn chỉnh cột sống. - vít khóa trong chất liệu titanium | Bộ | 800 |
| 139 | G3.210.1 | Vít cột sống đa trục bước ren đôi và vít khóa trong các cỡ | Yêu cầu chào đơn giá chi tiết cho vít và vít khóa trong: - Vít đa trục: Chất liệu bằng titanium, khoảng cách bước ren đôi khoảng 5,3mm. Đầu mũ vít dài khoảng 15,5mm, đường kính mũ khoảng 14mm, chiều rộng phần đặt dọc khoảng 5,7mm. Chiều rộng mũ vít phần vuông góc với thanh dọc khoảng 14,0mm, chiều rộng mũ vít phần song với thanh dọc khoảng 11,7mm. Đầu mũ vít và thân vít tăng độ ma sát giúp dễ dàng chèn thanh dọc. Góc cổ vít hình nón khoảng 60 độ. Đường kính các cỡ từ $\leq 4,5\text{mm}$ đến $\geq 7,5\text{ mm}$, chiều dài thân vít tối thiểu $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$ (mỗi bước tăng 5mm) - Vít khóa trong: Chất liệu hợp kim titanium, đường kính ngoài khoảng 9,6mm, đường kính trong khoảng 7,9mm, chiều cao khoảng 5,1mm | Cái | 240 |
| 140 | G3.345.1 | Vít đa trục ren đôi kèm vít khóa trong các cỡ, chất liệu titan | Yêu cầu chào đơn giá chi tiết cho vít và vít khóa trong: - Vít chất liệu titanium. Đường kính từ 4,5 đến 7,5mm. bước tăng 1mm. Chiều dài từ 25 đến 55mm. Mũ vít (kích thước 16,0/16,2 x 10,5/11,0 x 12,5mm) có 2 lỗ tròn dùng nắn chỉnh cột sống. Thân vít chia làm 3 vùng ren khác nhau, tạo 1 góc nghiêng 50 độ so với mũ vít. - vít khóa trong chất liệu titanium | Bộ | 800 |
| 141 | G3.385 | Vít đa trục mũ vít bước ren vuông | - Vít đa trục tự taro, góc xoay ± 30 độ, đầu vít thon hình nón. - Mũ vít bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ và cách nhau $0,51 \pm 0,05\text{mm}$. Trên thân vít có bước ren 2,5mm, góc giữa hai vòng ren là 62 độ. - Chất liệu vít bằng titanium. - Kích thước: bao gồm các cỡ 4,5; 5,5; 6,5; 7,5; 8,5; 10,0mm, chiều dài từ $\leq 25\text{mm}$ - $\geq 60\text{ mm}$ (mỗi size tăng 5mm). | Cái | 70 |
| 142 | G3.350.2 | Nẹp dọc tròn, chất liệu titan, đường kính 5,5mm | - Vật liệu titanium - Đường kính 5,5mm - Độ dài 440mm, có đường chỉ đánh dấu xác định vị trí. | Cái | 495 |
| 143 | G3.388 | Nẹp dọc cột sống lưng ngược đk 6,0mm | - Chất liệu bằng titanium - Đường kính 6,0mm - Dạng thẳng, đầu có nẹp dọc phẳng hoặc hình lục giác. - Chiều dài: $\leq 100\text{mm}$ - $\geq 180\text{ mm}$ | Cái | 17 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|--|----------------|----------|
| 144 | G3.212.4 | Nẹp ngang các cỡ thiết kế 2 đầu có định bằng 3 vít khóa trong hình hoa thị | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu titanium - Độ dài các cỡ 27 - 31mm, 30 - 37mm, 35 - 47mm, 45 - 67mm, 58 - 93mm. - Thiết kế 2 đầu có định bằng 3 vít khóa trong hình hoa thị | Cái | 30 |
| 145 | G3.214 | Đĩa đệm cột sống có các cỡ | Gồm 2 đĩa ở đầu trên và dưới bằng titanium, phần lõi ở giữa bằng silicone. Phần ngoài của môi đĩa có bọc lớp HA. Tối thiểu 9 cỡ ≤ 13x15x5mm đến ≥15x20x7mm. | Chiếc | 10 |
| 146 | G3.216.2 | Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo cột sống có các cỡ, cấu tạo 1 khoang lớn, góc uốn chèn trong 7 độ | <ul style="list-style-type: none"> Chất liệu peek-optima. Góc uốn chèn trong khoảng 7°. Cao tối thiểu 7 cỡ ≤5mm đến ≥11mm, rộng tối thiểu 3 cỡ ≤12mm đến ≥17mm, sâu tối thiểu 3 cỡ ≤10mm đến ≥15mm. Khoang ghép xương từ ≤0,16cc - ≥0,66cc | Cái | 2 |
| 147 | G3.217.1 | Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo cột sống lưng các cỡ chống dịch chuyển | <ul style="list-style-type: none"> Chất liệu Peek - Độ dài 8,9,10,11,12,13,14 x 28mm - Cấu tạo dạng khoang có rãnh chống trượt ra phía sau. | Cái | 48 |
| 148 | G3.217.5 | Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo cột sống lưng dạng khoang chống trượt | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: PEEK - Miếng ghép dạng thẳng, phần đầu miếng ghép thon nhọn và phẳng. - Bề mặt có các rãnh bám dạng nghiêng. - Có 3 điểm đánh dấu chất liệu Tantalum hoặc tương đương. - Kích thước: có 2 loại kích thước dài x rộng: 24x10mm và 29x10mm, chiều cao từ 7 đến 14mm (mỗi size tăng 1mm), góc 5° và 12°. | Cái | 340 |
| 149 | G3.391 | Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng ngược dạng thẳng, có đầu nhọn và phẳng | <ul style="list-style-type: none"> Yêu cầu chảo đơn giả chi tiết cho vít và vít khóa trong: - Vít cột sống loại 2 vùng ren (double thread), chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELL, mũ vít dạng low-profile, đường kính từ 4,5mm đến 7,0mm (mỗi cỡ tăng 0,5mm), kích thước mũ vít (đường kính 13,5mm x chiều cao 15,1mm), góc mở của vít đa trục ≥52 độ, mũ vít tự taro, chiều dài từ ≥20mm đến ≤90mm. - vít khóa trong có bước ren dạng liên kết (buttress thread) và phần giữa đặc lòng giúp tăng bề mặt tiếp xúc với nẹp dọc. | Cái | 80 |
| 150 | G3.468 | Vít cột sống đa trục hợp kim Ti6Al4V ELL kèm vít khóa trong loại 2 vùng ren | | Bộ | 450 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---|--|-------------|----------|
| 151 | G3.469 | Vít cột sòng đa trục hợp kim Ti-6Al-7Nb kèm vít khoá trong | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết cho vít và vít khóa trong:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vít cột sòng loại 2 vùng ren (double thread), chất liệu hợp kim Ti-6Al-7Nb, mũ vít dạng low-profile, đường kính từ 4,5mm đến 7,0mm (mỗi cỡ tăng 0,5mm), kích thước mũ vít (đường kính 13,5mm x chiều cao 15,1mm), góc mở của vít đa trục $\geq 52^\circ$, mũ vít tự taro, chiều dài từ ≥ 20mm đến ≤ 90mm. - vít khóa trong có bước ren dạng liên kết (buttress thread) và phần giữa đặc lòng giúp tăng bề mặt tiếp xúc với nẹp dọc. | Bộ | 375 |
| 152 | G3.211.8 | Nẹp dọc cột sòng Ti6Al4V ELI, đk 5,5mm | Nẹp dọc cột sòng chất liệu Ti6Al4V ELI, đường kính $\geq 5,5$ mm dài ≥ 400 mm có đầu lục giác | Cái | 126 |
| 153 | G3.470 | Miếng ghép đĩa đệm lưng loại thẳng chất liệu PEEK OPTIMA các size | Miếng ghép đĩa đệm lưng PEEK OPTIMA, các kiểu ưỡm 0 độ hoặc 4 độ, chiều dài 20mm hoặc 25mm, chiều rộng ≤ 1 mm, chiều cao ≥ 9 mm đến ≤ 18 mm (mỗi cỡ tăng 1mm) | Cái | 98 |
| 154 | G3.466.1 | Vít đa trục thiết kế ren dẫn từ kép đến bốn cơ chế khóa mặt bích xoắn | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V). - Dạng ren dẫn từ kép đến bốn. Khoảng cách giữa 2 ren của phần xương cứng là $\leq 1,38$mm, phần xương xòp là $\leq 2,75$mm. - Vít tự taro, ren vuông, kết hợp với vít khóa trong tạo nên cơ chế khóa mặt bích xoắn. - Góc xoay $\geq 30^\circ$ so với trục thẳng đứng. - Đường kính: 4,0mm, 4,5mm, 5,0mm, 5,5mm, 6,5mm, 7,5mm, 8,5mm. - Chiều dài: Từ 25 mm đến 55mm. - Chiều cao đầu mũ vít ≤ 15mm. Chiều rộng ≤ 13mm. Kích thước nẹp dọc chạy trên đầu mũ vít $\leq 10,9$mm. - Tương thích với các nẹp dọc đường kính 5,0mm, 5,5mm, 6,0mm. | Cái | 85 |
| 155 | G3.519 | Vít ốc khóa trong cho vít đa trục đầu mũ vít hình tulip | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Dạng rỗng, ren vuông, có 2 màu, phía dưới màu xanh dương đậm, phía trên màu bạc. - Đường kính $\leq 9,5$mm. - Chiều cao $\leq 4,8$mm. - Cơ chế khóa mặt bích xoắn hoặc tương đương - Tương thích với các nẹp dọc đường kính 5,0mm, 5,5mm. | Cái | 85 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|--|----------------|----------|
| 156 | G3.520 | Nẹp dọc cho vít da trực đk 5,5mm | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Đường kính 5,5mm - Chiều dài \geq 500mm - Màu xanh dương đậm. Có đường đánh dấu màu trắng chạy toàn bộ nẹp dọc. | Cái | 9 |
| 157 | G3.521 | Nẹp nối ngang cột sống lưng ngực, chiều dài có đỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Chiều dài: Từ 20mm đến 60mm. Bước tăng 2,5mm và 5mm. | Cái | 8 |
| 158 | G3.522 | Vít da trực thiết kế hai luồng ren cơ chế khóa mặt bích xoắn | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Thiết kế trực vít đôi với hai luồng ren chạy dọc thân vít. Vít rộng nông, tự taro, ren vuông, kết hợp với vít khóa trong tạo nên cơ chế khóa mặt bích xoắn. - Góc xoay \geq 30° so với trục thẳng đứng. - Chiều dài đầu mũ vít \leq 15mm. - Đường kính: 4,5mm, 5,5mm, 6,5mm, 7,5mm. - Chiều dài: Từ 25mm đến 50mm. | Cái | 45 |
| 159 | G3.523 | Vít ốc khóa trong dùng trong phẫu thuật cột sống can thiệp tối thiểu, cơ chế khóa mặt bích xoắn | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V). - Đường kính \leq 8mm. - Chiều cao \leq 4,5 mm. - Ren vuông. - Tương thích với vít da trực dùng trong phẫu thuật cột sống can thiệp tối thiểu tạo nên cơ chế khóa mặt bích xoắn. | Cái | 45 |
| 160 | G3.524 | Nẹp dọc uốn sẵn dùng trong phẫu thuật cột sống can thiệp tối thiểu, cơ chế khóa mặt bích xoắn | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Đường kính: 5,5mm. - Chiều dài từ 20mm đến 160mm, được uốn sẵn. Bước tăng 5mm, 10mm. | Cái | 21 |
| 161 | G3.525 | Kim định vị và dùi cường cung dùng trong phẫu thuật cột sống can thiệp tối thiểu, có vạch chỉa độ sâu | <ul style="list-style-type: none"> - Dài kim dạng hình kim cương và đầu vít. - Độ sâu của kim tối đa \geq 35mm. - Vô cách điện - Tương thích với hệ thống theo dõi chức năng thần kinh tủy sống. | Cái | 20 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 162 | G3.535 | Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng, độ ưỡn $\geq 5^\circ$, các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK. - Chiều cao: Từ 8mm đến 14mm. - Chiều rộng ≥ 10mm. - Chiều dài: 25mm, 30mm, 35mm và 40mm. - Độ ưỡn $\geq 5^\circ$. - Có 3 điểm đánh dấu cân quang. - Dung tích khoang ghép xương từ 0,56cc đến 2,13cc tùy từng kích thước. - Vật liệu: PEEK - Chiều rộng 15mm, chiều dài 13mm. - Chiều cao: Từ 5mm đến 12mm, bước tăng 1 mm - Độ ưỡn $\geq 5^\circ$ - Có 2 điểm đánh dấu cân quang. - Bề mặt trên và dưới miếng ghép có các đường viền và răng. | Cái | 15 |
| 163 | G3.536 | Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, độ ưỡn $\geq 5^\circ$, các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK - Chiều rộng ≥ 17mm - Chiều dài ≥ 14mm - Chiều cao: Từ 5mm đến 12mm, bước tăng 1 mm. - Độ ưỡn $\geq 7^\circ$ - Trên nẹp có 3 điểm bắt vít. Góc bắt vít nghiêng 40°. Cơ chế bắt vít tự khóa bằng vòng xoắn, khóa nghiêng tuần hoàn 360°. - Có 1 điểm đánh dấu cân quang. | Cái | 8 |
| 164 | G3.537 | Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ tự khóa, độ ưỡn $\geq 7^\circ$ | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Titanium Alloy. - Vít có các đường kính 4,0mm và 4,5mm. - Vít tự tarô. - Chiều dài vít từ ≤ 12mm đến ≥ 16mm, bước tăng 1 mm. | Cái | 8 |
| 165 | G3.538 | Vít tự taro, tự khoan cho miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ tự khóa | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Titanium Alloy. - Vít có các đường kính 4,0mm và 4,5mm. - Vít tự tarô. - Chiều dài vít từ ≤ 12mm đến ≥ 16mm, bước tăng 1 mm. | Cái | 30 |
| 166 | G3.219.1 | Vít khóa trong mỏ cổ lõi sau các cỡ, titanium | Vít khóa trong cho vít có sau được làm bởi chất liệu Titanium, đồng bộ cho vít có sau đa trục góc cổ vít đạt tối đa khoảng 52° | Cái | 40 |
| 167 | G3.221.1 | Vít cứng đa trục mỏ cổ lõi sau các cỡ | Vít cứng có sau đa trục chất liệu Ti-6Al-4V ELI hoặc tương đương. Vít có các tối thiểu đường kính tối thiểu 3 cỡ $\leq 3,5$ mm đến $\geq 4,5$ mm, tương ứng với đường kính trong của vít tối thiểu 3 cỡ $\leq 2,2$ mm đến $\geq 2,8$ mm, chiều dài ≤ 10 mm đến ≥ 48 mm. Các kích thước được phân biệt bằng màu sắc. Góc cổ đạt tối đa $\geq 52^\circ$, chiều dài mũ vít khoảng 9,4mm. Chiều rộng mũ vít khoảng 6,9mm. | Cái | 40 |
| 168 | G3.222.1 | Nẹp dọc mỏ cổ lõi sau phủ CoCr các cỡ | Nẹp dọc có sau chất liệu Co-28Cr-6Mo hoặc tương đương. Đường kính nẹp khoảng 3,2 mm. Bề mặt phủ Co-Cr. Kích thước tối thiểu gồm 3 loại ≤ 60 mm đến ≥ 240 mm. | Cái | 8 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 169 | G3.526 | Vít đa trục cột sống cổ sâu góc xoay 80° | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Góc xoay $\geq 40^\circ$ so với trục thẳng đứng về mỗi phía. Phạm vi góc xoay tối đa $\geq 80^\circ$, hình nón. - Đường kính: 3,5mm, 4,0mm và 4,5mm - Chiều dài: Từ 10mm đến 40mm. - Các vít được mã hóa bằng màu sắc khác nhau. - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh. | Cái | 24 |
| 170 | G3.527 | Vít ốc khóa trong dạng hình sao cột sống cổ sau | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V). - Đường kính $\leq 5,75$mm. - Chiều cao $\leq 3,5$mm. | Cái | 24 |
| 171 | G3.528 | Nẹp dọc cột sống cổ đk $\geq 3,5$ mm và < 4 mm | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Đường kính $\geq 3,5$mm và < 4mm. - Chiều dài: 60mm, 120mm và 240mm. | Cái | 3 |
| 172 | G3.232.1 | Nẹp cổ trước dài 10- 18mm, cong 18 độ | Nẹp được làm bởi chất liệu Titanium Ti-6Al-4V. Chiều dài tối thiểu 5 cỡ ≤ 10 mm đến ≥ 18 mm. Nẹp cong khoảng 18 độ. Chiều dày của nẹp khoảng 2,45mm. Chiều rộng nẹp: chỗ rộng nhất: khoảng 18,3mm; chỗ hẹp nhất: khoảng 14mm. | Chiếc | 2 |
| 173 | G3.233.1 | Nẹp cổ trước dài từ 26- 38mm và 41mm, cong 18 độ | Nẹp được làm bởi chất liệu Titanium Ti-6Al-4V. Chiều dài tối thiểu 7 cỡ ≤ 26 mm đến ≥ 38 mm và khoảng 41mm. Nẹp cong khoảng 18 độ. Chiều dày của nẹp khoảng 2,45mm. Chiều rộng nẹp: chỗ rộng nhất: khoảng 18,3mm; chỗ hẹp nhất: khoảng 14mm. | Chiếc | 4 |
| 174 | G3.234.1 | Nẹp cổ trước dài từ 42- 63mm, cong 18 độ | Nẹp được làm bởi chất liệu Titanium Ti-6Al-4V. Chiều dài tối thiểu 8 cỡ ≤ 42 mm đến ≥ 63 mm | Chiếc | 4 |
| 175 | G3.237.1 | Vít hợp kim dùng cho nẹp cổ trước các cỡ, từ khoan/tự taro | Vít chất liệu Ti-6Al-4V đường kính ngoài tối thiểu 2 cỡ $\leq 4,0$ mm đến $\geq 4,5$ mm, đường kính trong tối thiểu 2 cỡ $\leq 2,6$ mm đến $\geq 3,1$ mm. Chiều dài vít tự khoan tối thiểu 3 cỡ ≤ 12 mm đến ≥ 16 mm, vít tự taro tối thiểu 4 cỡ ≤ 12 mm đến ≥ 18 mm. | Chiếc | 6 |
| 176 | G3.414 | Vít cổ trước tự khóa | Vít có nhiều đường kính tối thiểu 3 cỡ $\leq 3,5$ mm đến $\geq 4,35$ mm), vít có chiều dài từ 10mm-20mm. Vít được cấu tạo tự khóa ở góc từ $15^\circ \sim 7^\circ$ ở giữa nẹp cổ trước và góc từ $20^\circ \sim 12^\circ$ khi bắt ở 2 đầu nẹp, khoảng cách bước ren 1,8mm, góc vít của ren trên thân vít đạt 85° | Chiếc | 16 |
| 177 | G3.285 | Nẹp cổ trước một tầng | Nẹp được làm bởi chất liệu Titanium Ti-6Al-4V. Chiều dài tối thiểu 5 cỡ ≤ 10 mm $\sim \geq 18$ mm. Nẹp cong khoảng 18 độ. Chiều dày của nẹp khoảng 2,45mm. Chiều rộng nẹp: chỗ rộng nhất: khoảng 18,3mm; chỗ hẹp nhất: khoảng 14mm. | Chiếc | 4 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 178 | G3.286 | Nẹp cố trước hai tầng | Nẹp được làm bởi chất liệu Titanium Ti-6Al-4V. Chiều dài tối thiểu 7 cỡ $\leq 26\text{mm}$ - $\geq 38\text{mm}$ và khoảng 41mm. Nẹp cong khoảng 18 độ. Chiều dày của nẹp khoảng 2,45mm. Chiều rộng nẹp: chỗ rộng nhất: khoảng 18,3mm; chỗ hẹp nhất: khoảng 14mm. | Chiếc | 4 |
| 179 | G3.532 | Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 1 tầng | - Vật liệu: Titanium Alloy - Chiều dày $\leq 2,4\text{mm}$ - Chỗ rộng $\leq 16\text{mm}$. - Chiều dài: Từ 20mm đến 34mm, bước tăng 2mm. - Phần đầu nẹp dày 1mm, vát mỏng, 1 lỗ giữa nẹp trên mỗi đầu nẹp - Nẹp sử dụng cơ chế khóa vòng xoắn liên tục hoặc tương đương | Cái | 4 |
| 180 | G3.533 | Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 2 tầng | - Vật liệu: Titanium Alloy - Chiều dày $\leq 2,4\text{mm}$ - Chỗ rộng $\leq 16\text{mm}$. - Chiều dài: Từ 36mm đến 54mm, bước tăng 2mm. - Phần đầu nẹp dày 1mm, vát mỏng, 1 lỗ giữa nẹp trên mỗi đầu nẹp - Nẹp sử dụng cơ chế khóa vòng xoắn liên tục hoặc tương đương | Cái | 8 |
| 181 | G3.534 | Vít cột sống cổ trước cho nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, các cỡ | - Vật liệu: Titanium Alloy - Đường kính vít: 4,0mm và 4,5mm - Chiều dài vít: 11mm, 13mm, 15mm, 17mm, 19mm - Vít đơn hướng và đa hướng, tự khoan, tự tarò - Góc nghiêng tối đa của vít đa hướng là 20° | Cái | 60 |
| 182 | G3.242.2 | Kim chọc dò cường sóng dùng cho xi măng có bóng | Kim chọc dò phần kim làm bằng thép không gỉ. Kim chọc dò loại 11G/13G, chiều dài làm việc khoảng 125mm, chiều dài tổng khoảng 189mm. Kim gồm có 2 phần: kim 13G đường kính nòng khoảng 2,0mm, đường kính canula khoảng 2,5mm x 2,1mm; kim 11G đường kính nòng khoảng 2,5mm, đường kính canula khoảng 3,2mm x 2,6mm. | Cái | 16 |
| 183 | G3.344.1 | Bộ bơm xi măng có bóng (Loại 2 bóng kép) | Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ: 1. 02 kim chọc dò cường sóng (taro) 7G, đường kính 3,6mm. 2. 01 gói xi măng sinh học gồm: + ≥ 24 g bột gồm (Poly MMA, Poly MA, MMA, Zirconium dioxide, Benzoyl peroxid) + ≥ 10 ml dung dịch pha gồm (MMA, Dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone) 3. 06 kim chọc bơm xi măng độ dài 25cm, thể tích 1,5ml 4. 02 bộ bóng nong kép cỡ 2 x 8mm kèm đồng hồ đo áp lực từ 0 đến 30 Bar 5. 01 cái bơm áp lực đẩy xi măng từ 0 - $\geq 35\text{ml}$ | Bộ | 407 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 184 | G3.344.3 | Bộ bơm xi măng có bóng | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 02 cái Bóng nong thân đốt sừng: Bóng nong, thể tích bóng lần lượt 3/4/6ml tương ứng với các size 10mm/15mm/20mm. Áp suất của bóng nong ≥ 400 psi. Trên đầu bóng có điểm đánh dấu để quan sát qua màn tăng sáng kèm 02 bơm áp lực dây tay cầm dạng chữ T, thể tích xilanh ≥ 20 ml. 02 cái Kim chọc dò qua đốt sừng, cán nhựa, cỡ $\leq 11G$ dài $\geq 12,5$ cm, kim là loại vào cường trực tiếp 01 cái Kim chọc dò tạo đường hầm vào thân đốt sừng dạng mũi khoan dài ≥ 19 cm, đóng tiết trùng 06 cái Kim chọc bơm xi măng vào thân đốt sừng chiều dài $\geq 19,5$cm, dung tích chứa được $\geq 1,5$cc xi măng 01 cái Kim chọc sinh thiết xương đường kính $\leq 15G$, dài ≥ 19cm 01 cái Bơm áp lực dây xi măng loại có tay quay, dạng kín, dung tích 40ml có thìa và phễu đổ xi măng và 4 xi lanh loại 5ml 01 gói xi măng gồm: 01 gói xi măng có độ nhớt thấp (low viscosity), khối lượng xi măng $\geq 20g$ (Polymethylmethacrylate, Bariumsulfat, Benzoyl peroxid) kèm ≥ 10ml dung dịch pha (Methyl methacrylate, N,N-dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone). <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 01 cái bơm áp lực dây xi măng có thể điều chỉnh áp lực tối đa khoảng 120 bar và dung tích lên đến khoảng 10cc. Bao gồm súng bơm xi măng và ống nối dài có khóa Luer-Lock chất liệu EPDM, thép không gỉ; bộ trộn chất liệu PP, EPDM; phễu chất liệu ABS; bóng lắc chất liệu kim loại 01 gói Xi măng: được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer vô trùng 9,2g và một gói 25,8g bột polymer bọc vô trùng 2 lớp 02 cái Kim chọc dò loại 11G/13G chiều dài làm việc khoảng 125mm, chiều dài tổng khoảng 189mm. Kim gồm có 2 phần: kim 13G đường kính nóng khoảng 2,0mm, đường kính canula khoảng 2,5mm x 2,1mm; kim 11G đường kính nóng khoảng 2,5mm, đường kính canula khoảng 3,2mm x 2,6mm | Bộ | 166 |
| 185 | G3.398.1 | Bộ dụng cụ đồ xi măng tạo hình thân đốt sừng không bóng, 13G | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 01 cái bơm áp lực dây xi măng có thể điều chỉnh áp lực tối đa khoảng 120 bar và dung tích lên đến khoảng 10cc. Bao gồm súng bơm xi măng và ống nối dài có khóa Luer-Lock chất liệu EPDM, thép không gỉ; bộ trộn chất liệu PP, EPDM; phễu chất liệu ABS; bóng lắc chất liệu kim loại 01 gói Xi măng: được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer vô trùng 9,2g và một gói 25,8g bột polymer bọc vô trùng 2 lớp 02 cái Kim chọc dò loại 11G/13G chiều dài làm việc khoảng 125mm, chiều dài tổng khoảng 189mm. Kim gồm có 2 phần: kim 13G đường kính nóng khoảng 2,0mm, đường kính canula khoảng 2,5mm x 2,1mm; kim 11G đường kính nóng khoảng 2,5mm, đường kính canula khoảng 3,2mm x 2,6mm | Bộ | 51 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--|--|-------------|----------|
| 186 | G3.398.2 | Bộ dụng cụ đồ xi măng loại không bóng với xi măng có độ kết dính cao | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 01 cái Bơm áp lực đẩy xi măng dạng độ dẻo cao có sử dụng kiểu đối áp để bơm 01 gói Xi măng độ kết dính cao. Xi măng đi kèm trong các hình thức của một ống chất lỏng vô trùng khối lượng khoảng 8,6g, khối lượng khoảng 20g. Nhiệt độ tới da khoảng 56 °C 02 cái Kim chọc dò mũi vát, loại có khóa ở tay cầm. Phần cán làm bằng nhựa, phần kim làm bằng thép không gỉ. Kim chọc dò tối thiểu 2 loại ≤ 11G đến ≥13G, dài khoảng 125mm. Có đường đánh dấu laser trên thân cho phép kiểm soát độ sâu. | Bộ | 8 |
| 187 | G3.398.4 | Bộ bơm xi măng cột sống sử dụng bơm áp lực cao dạng súng | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 01 cái Bơm áp lực đẩy xi măng: dạng súng và tháo lắp nhanh, dung tích ≥15ml, ống bơm xi măng có đầu kết nối bằng thép không gỉ, bộ trộn xi măng loại tay quay dạng kín, dung tích 40ml có thia và phễu đồ xi măng và 4 xi lanh loại 5ml 02 cái Kim chọc dò cán nhựa chữ T, đường kính các loại 11G/13G chiều dài 10cm hoặc 15cm. Kim gồm 2 loại đầu vát (bevel) và đầu trocar 01 gói xi măng gồm: 01 gói xi măng có độ nhớt thấp (low viscosity), khối lượng xi măng ≥20g (Polymethylmethacrylate, Bariumsulfat, Benzoyl peroxid) kèm ≥10ml dung dịch pha (Methyl methacrylate, N,N-dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone). | Bộ | 86 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 188 | G3.399.2 | Bộ bơm xi măng có bóng loại kim 13G | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 01 cái bơm áp lực dây xi măng: có thể điều chỉnh áp lực tối đa khoản 120 bar và dung tích lên đến khoảng 10cc. 01 gói Xi măng: được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer vô trùng khoảng 9.2g và một gói khoảng 25.8g bột polymer bọc vô trùng 2 lớp. Xi măng có độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt thấp dưới khoảng 45° C. 02 cái Kim chọc dò được thiết kế 2 phần: phần ngoài rộng nông và phần kim đâm phía trong: Loại 13G có đường kính khoảng 2,65mm x 2,35mm. Chiều dài khoảng 120mm. 04 cái Kim đẩy xi măng: Phần kim rộng nông bằng thép, phần tay cầm bằng nhựa có kết nối với khóa. Loại 13G: đường kính khoảng 2,3mm x 1,95mm, dung tích kim bơm xi măng khoảng 0,62cc. Chiều dài khoảng 182mm. 02 cái Kim khoan: cấu tạo gồm phần kim bằng kim loại và tay cầm bằng nhựa. Loại 13G có đường kính khoảng 2,3mm; chiều dài khoảng 182mm. 02 cái Đồng hồ dạng Analog với thiết kế phần ống nối dài khoảng 30cm với khóa Luer tiêu chuẩn và khóa với tối thiểu 3 đường: đo áp lực từ khoảng 0 - 30ATM 02 cái bóng nong bơm phòng chịu được áp lực lên tới khoảng 400 PSI với tối thiểu 3 tùy chọn chiều dài ≤10mm - ≥20mm, dung tích bơm phòng tối đa của bóng nong tối thiểu 2 cỡ ≤4mm đến ≥ 6mm. Catheter bóng nong có tổng chiều dài khoảng 280mm. | Bộ | 24 |

| STT | Mã mời thầu | Tên mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--|---|-------------|----------|
| 189 | G3.399.4 | Bộ bơm xi măng có bóng loại kim 11G | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 01 cái bơm áp lực đẩy xi măng: có thể điều chỉnh áp lực tối đa khoản 120 bar và dung tích lên đến khoảng 10cc. 01 gói Xi măng: được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer vô trùng khoảng 9,2g và một gói khoảng 25,8g bột polymer bọc vô trùng 2 lớp. Xi măng có độ nhớt trung bình, tủa nhiệt thấp dưới khoảng 45° C. 02 cái Kim chọc đo được thiết kế 2 phần: phần ngoài rộng nòng và phần kim thâm phía trong: loại 11G có đường kính khoảng 3,5mm x 3,1mm. Chiều dài khoảng 120mm. 04 cái Kim đẩy xi măng: Phần kim rộng nòng bằng thép, phần tay cầm bằng nhựa có kết nối với khóa. Loại 11G: đường kính khoảng 3,0mm x 2.15mm, dung tích kim bơm xi măng khoảng 0,75cc . Chiều dài khoảng 182mm. 02 cái Kim khoan: cấu tạo gồm phần kim bằng kim loại và tay cầm bằng nhựa. Loại 11G có đường kính khoảng 3,0mm, chiều dài khoảng 182mm. 02 cái Đồng hồ dạng Analog với thiết kế phần ống nối dài khoảng 30cm với khóa Luer tiêu chuẩn và khóa với tối thiểu 3 đường, đo áp lực từ khoảng 0 - 30ATM 02 cái bóng nong bơm phòng chịu được áp lực lên tới khoảng 400 PSI với tối thiểu 3 tùy chọn chiều dài ≤10mm - ≥20mm, dung tích bơm phòng tối đa của bóng nong tối thiểu 2 cỡ ≤4mm đến ≥6mm. Catheter bóng nong có tổng chiều dài khoảng 280mm. | Bộ | 45 |
| 190 | G3.417 | Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không bóng | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 02 Kim chọc dò cán chữ T. Chất liệu thép không gỉ. Gồm tối thiểu loại 11G. dài khoảng 125mm 01 gói xi măng sinh học gồm: + ≥ 24 g bột gồm (Poly MMA, Poly MA, MMA, Zirconium dioxide, Benzoyl peroxid) + ≥ 10 ml dung dịch pha gồm (MMA, Dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone) 01 cái Bơm áp lực đẩy xi măng dạng súng dung tích ≥ 20cc, chiều dài 230mm, ống nối dài 250mm, đường kính trong 3mm, đường kính ngoài 5mm. Xi măng được trộn trong hệ thống trộn kín. Bình trộn đường kính ≥ 30mm, thể tích 80cc. | Bộ | 177 |
| 191 | G3.246 | Mũi khoan xoắn dùng với vít titan đường kính 2mm | <p>Chất liệu thép không gỉ, hỗ trợ đế khoan khi dùng vít titan đường kính 2mm</p> | Cái | 60 |

| STT | Mã môi thầu | Tên môi thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--|---|-------------|----------|
| 192 | G3.249.1 | Clip titan kẹp phình mạch máu não | <ul style="list-style-type: none"> - Độ dài hàm kẹp từ 3, 4, 5, 7, 9, 11, 12mm, gồm tối thiểu 7 loại - Hàm kẹp gồm dạng thẳng, cong, gấp góc, lưới kể. - Độ mở rộng hàm kẹp tối thiểu 5,5mm; tối đa 10,2mm, lực kẹp tối thiểu 150 gms - Loại có lỗ tròn đường kính gồm tối thiểu hai loại 3,5 và 5,0mm - Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip, bề mặt clip có rãnh chéo, titanium. | Cái | 8 |
| 193 | G3.251.2 | Dẫn lưu dịch não tủy ngoài kiểu tiêu chuẩn kèm catheter dẫn lưu não thất | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Van chống trào ngược, có công lấy mẫu, ven lọc khí. Thể tích buồng dẫn lưu nhỏ giọt $\geq 50\text{ml}$, thể tích túi dẫn lưu $\geq 700\text{ml}$. Thang đo áp lực 30cmHg20 và 20 mmHg tích hợp trên túi dẫn lưu. 2. Catheter não thất dài 35cm, đường kính ngoài 3mm, đường kính trong 1,6mm, có dụng cụ đặt thả catheter 38cm. | Bộ | 3 |
| 194 | G3.253.3 | Dẫn lưu dịch não tủy trong áp lực trung bình với catheter phủ barium | <ul style="list-style-type: none"> - Van có 2 kích thước: $\geq 32\text{mm} \times 18\text{mm} \times 7,5\text{mm}$ hoặc $\geq 25 \text{ mm} \times 12 \text{ mm} \times 5,5 \text{ mm}$ - Van có 2 loại áp lực thấp, trung bình tương ứng với hệ áp lực 30-45/85-105 mm H20 - Catheter não thất dài $23 \pm 10 \text{ cm}$, đường kính trong $\geq 1,3 \text{ mm}$, đường kính ngoài $\geq 2,5 \text{ mm}$ - Catheter ổ bụng dài $90 \pm 10 \text{ cm}$, đường kính trong $\geq 1,3 \text{ mm}$, đường kính ngoài $\geq 2,5 \text{ mm}$. - Catheter phủ Barium - Màng silicone đàn hồi ở phía trên, phía dưới là chất liệu polypropylene | Cái | 18 |
| 195 | G3.478 | Bộ dẫn lưu áp lực âm Smart dạng lò xo | <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ van khí 2 tầng - Bình dung tích tối thiểu 400 ml, có lò xo tạo áp lực hút. - Đường kính ngoài dây hút gồm tối thiểu hai loại 3,2mm hoặc 4,8mm. Đường kính trong gồm tối thiểu hai loại 1,6mm hoặc 2,8mm. Chiều dài dây hút khoảng 1.300 mm. | Bộ | 150 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|---|----------------|----------|
| 196 | G3.513 | Dẫn lưu não thất ở bụng kèm khoang delta chống hiện tượng siphon | <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo gồm các bộ phận: cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định, khoang delta. - Van có kích thước: $\geq 36\text{mm} \times 13\text{mm} \times 6\text{mm}$ với 3 loại áp lực khác nhau: 1; 1,5 và 2 - Catheter não thất dài 23 ± 10 cm, đường kính trong $\geq 1,3$ mm, đường kính ngoài $\geq 2,5$ mm - Catheter ở bụng dài 90 ± 10 cm, đường kính trong $\geq 1,3$ mm, đường kính ngoài $\geq 2,5$ mm - Catheter phủ Barium - Màng silicone đàn hồi ở phía trên, phía dưới là chất liệu polypropylene - Khoang Delta kiểm soát hiện tượng siphon | Cái | 8 |
| 197 | G3.514 | Dẫn lưu não thất ở bụng có thể điều chỉnh áp lực kèm khoang delta chống hiện tượng siphon | <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo gồm các bộ phận: cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van có thể điều chỉnh áp lực, khoang delta. - Van có kích thước: $\geq 35\text{mm} \times 13\text{mm} \times 7\text{mm}$ - Catheter não thất dài 23 ± 10 cm, đường kính trong $\geq 1,3$ mm, đường kính ngoài $\geq 2,5$ mm - Catheter ở bụng dài 90 ± 10 cm, đường kính trong $\geq 1,3$ mm, đường kính ngoài $\geq 2,5$ mm - Catheter phủ Barium - Van có 5 mức áp lực: 0,5; 1; 1,5; 2; 2,5 - Khoang Delta kiểm soát hiện tượng siphon | Bộ | 8 |
| 198 | G3.257.1 | Nẹp đóng sọ titan cỡ 16mm không dùng vít | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính 16mm, thiết kế nẹp cho phép thực hiện bằng tay, không cần trợ cụ. - Chất liệu Titanium (ASTM F-67) và Titanium 6Al4V Alloy (ASTM F-136) hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 199 | G3.260.2 | Miếng vâ sọ titan cỡ 100x120mm | Chất liệu titan ASTM F67 hoặc tương đương, cỡ 100x120mm, màu bạc. | Cái | 1 |
| 200 | G3.261 | Miếng vâ sọ titan cỡ 206x123mm | Chất liệu titan ASTM F67 hoặc tương đương,, cỡ 206 x123mm, màu bạc. | Cái | 1 |
| 201 | G3.262.1 | Vít titan các cỡ dùng cho miếng vâ sọ với thiết kế mũ có lỗ docking guide | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 2x5/6 mm - Mũ vít có lỗ docking guide - Cỏ vít có ren khóa, bước ren dài 1 mm | Cái | 40 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|---|----------------|----------|
| 202 | G3.263.1 | Miếng và màng cứng cỡ 2,5x2,5cm, tự dính | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Ultra Pure Collagen hoặc tương đương, toàn bộ miếng và đều có các vi hốc kích thước 50-150 micron. - Tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng - Công nghệ tự dính, không cần khâu - Kích thước: 2,5 x 2,5cm | Cái | 4 |
| 203 | G3.263.2 | Miếng và màng cứng cỡ 2,5x2,5cm | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid, Porcine Gelatin hoặc tương đương - Có khả năng tự tiêu hoàn toàn trong vòng khoảng 12 tháng - Chống dính với mô não - Một miếng nhưng có thể sử dụng 2 cách: Tự dính hoặc khâu. - Kích thước khoảng 2,5cm x 2,5cm | Miếng | 10 |
| 204 | G3.264.1 | Miếng và màng cứng cỡ 2,5x7,5cm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Ultra Pure Collagen hoặc tương đương, toàn bộ miếng và đều có các vi hốc kích thước 50-150 micron. - Tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng - Công nghệ tự dính, không cần khâu - Kích thước: 2,5 x 7,5cm | Cái | 1 |
| 205 | G3.265 | Miếng và màng cứng cỡ 5x5cm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Ultra Pure Collagen hoặc tương đương, toàn bộ miếng và đều có các vi hốc kích thước 50-150 micron. - Tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng - Công nghệ tự dính, không cần khâu - Kích thước: 5 x 5cm | Cái | 1 |
| 206 | G3.370.1 | Miếng và sọ titan cỡ 150x150mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titan ASTM F67 hoặc tương đương, cỡ 150x150mm, màu bạc. | Miếng | 1 |
| 207 | G3.371.1 | Miếng và sọ titan 3D cỡ 200x200x0,6mm | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 200x200x0,6mm - Cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ hất vít dạng counter sink hoặc tương đương, khoảng cách lỗ vít 6 mm - Vật liệu titanium loại 2 hoặc tương đương, tương thích với vít 2,0 mm - Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid, Porcine Gelatin hoặc tương đương - Có khả năng tự tiêu hoàn toàn trong vòng khoảng 12 tháng - Chống dính với mô não - Một miếng nhưng có thể sử dụng 2 cách: Tự dính hoặc khâu. - Kích thước khoảng 6x8cm | Miếng | 1 |
| 208 | G3.363 | Miếng và màng cứng cỡ 6x8cm | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu thủy tinh hoạt tính Bioactive glass 4SS5 có thành phần cấu tạo 45% SiO₂, 24,5% Na₂O, 24,5% CaO - Dạng gói dạng Xi lanh, N377 sử dụng ngay không cần pha chế - Dạng gói 5 cc trong Xi lanh | Miếng | 10 |
| 209 | G3.268.4 | Xương ghép nhân tạo loại 5.0cc vật liệu thủy tinh hoạt tính | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu thủy tinh hoạt tính Bioactive glass 4SS5 có thành phần cấu tạo 45% SiO₂, 24,5% Na₂O, 24,5% CaO - Dạng gói dạng Xi lanh, N377 sử dụng ngay không cần pha chế - Dạng gói 5 cc trong Xi lanh | Gói | 85 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 210 | G3.269 | Xương ghép nhân tạo loại 7,5cc | Sản phẩm sinh học thay thế xương bonchrip dạng hạt nhỏ, hình vuông, đóng gói 7,5cc/1 gói | Gói | 4 |
| 211 | G3.270.3 | Xương ghép nhân tạo loại vật liệu thủy tinh hoạt tính 10,0cc | - Vật liệu thủy tinh hoạt tính Bioactive glass 45S5 có thành phần cấu tạo 45% SiO ₂ , 24,5% Na ₂ O, 24,5% CaO - Đóng gói dạng Xi lanh,N377 sử dụng ngay không cần pha chế - Đóng gói 10 cc trong Xi lanh | Gói | 48 |
| 212 | G3.271 | Xương ghép nhân tạo loại < 5cm | Quy cách: 1 cái/1 gói, tiết trùng Loại xương < 5cm, thuộc loại đông khô. | Gói | 4 |
| 213 | G3.272 | Xương ghép nhân tạo loại > 5cm | Quy cách: 1 cái/1 gói, tiết trùng Loại xương > 5cm, thuộc loại đông khô. | Gói | 4 |
| 214 | G3.418 | Xương ghép nhân tạo 12,5cm ³ , loại có thể pha kháng sinh | - Thành phần: 51,5 % nanocrystalline hydroxyapatite, 48,5 % calcium sulfate - Đóng gói 50 viên kích thước 6x6mm - Thể tích: 12,5cm ³ - Công thức pha kháng sinh: Tobramycin, Gentamicin, Rifampicin, Vancomycin | Gói | 17 |
| 215 | G3.296 | Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng bột mềm 2,5cc | Cấu tạo: từ β -tricalcium phosphate và calcium sulfate. Đóng gói 2,5cc/1 gói | Gói | 6 |
| 216 | G3.296.1 | Xương ghép nhân tạo loại vật liệu thủy tinh hoạt tính 2,5cc | - Vật liệu thủy tinh hoạt tính Bioactive glass 45S5 có thành phần cấu tạo 45% SiO ₂ , 24,5% Na ₂ O, 24,5% CaO - Đóng gói dạng Xi lanh,N377 sử dụng ngay không cần pha chế - Đóng gói 2,5 cc trong Xi lanh | Gói | 112 |
| 217 | G3.473 | Xương ghép nhân tạo Nano HA 2cc | Thành phần Nanohydroapatite với $\geq 39\%$ HA, đóng tiết trùng. Bột xương là loại bơm trực tiếp, có độ nhớt cao, thể tích 2cc. | Cái | 16 |
| 218 | G3.474 | Xương ghép nhân tạo Nano HA 5cc | Thành phần Nanohydroapatite với $\geq 39\%$ HA, đóng tiết trùng. Bột xương là loại bơm trực tiếp, có độ nhớt cao, thể tích 5cc. | Cái | 45 |
| 219 | G3.475 | Xương ghép nhân tạo Nano HA 10cc | Thành phần Nanohydroapatite với $\geq 39\%$ HA, đóng tiết trùng. Bột xương là loại bơm trực tiếp, có độ nhớt cao, thể tích 10cc. | Cái | 50 |
| 220 | G3.504 | Xương sinh học 1cc dạng thủy tinh sinh học | Dạng thủy tinh sinh học dùng để lấp đầy khoang xương, thành phần bao gồm: SiO ₂ : 45%, CaO: 24,5%, P ₂ O ₅ : 6,0%, Na ₂ O: 24,5% hoặc tương đương. Đóng gói tiết trùng sẵn. Gói dung tích 1cc. | Gói | 25 |
| 221 | G3.505 | Xương sinh học 2,5cc dạng thủy tinh sinh học | Dạng thủy tinh sinh học dùng để lấp đầy khoang xương, thành phần bao gồm: SiO ₂ : 45%, CaO: 24,5%, P ₂ O ₅ : 6,0%, Na ₂ O: 24,5% hoặc tương đương. Đóng gói tiết trùng sẵn. Gói dung tích 2,5cc. | Gói | 5 |

| STT | Mã mới thần | Tên mới thần | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 222 | G3.506 | Xương sinh học 5cc dạng thủy tinh sinh học | Dạng thủy tinh sinh học dùng để lấp đầy khoảng xương, thành phần bao gồm: SiO ₂ : 45%, CaO: 24,5%, P ₂ O ₅ : 6,0%, Na ₂ O: 24,5% hoặc tương đương. Đóng gói tiết trùng sẵn. Gói dung tích 5cc. | Gói | 5 |
| 223 | G3.507 | Xương sinh học 10cc dạng thủy tinh sinh học | Dạng thủy tinh sinh học dùng để lấp đầy khoảng xương, thành phần bao gồm: SiO ₂ : 45%, CaO: 24,5%, P ₂ O ₅ : 6,0%, Na ₂ O: 24,5% hoặc tương đương. Đóng gói tiết trùng sẵn. Gói dung tích 10cc. | Gói | 5 |
| 224 | G3.508 | Xương nhân tạo 5cc điều trị thiếu hụt, ổn định cấu trúc xương | Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP) hoặc tương đương. Kích thước 3x3x3mm. Gói dung tích 5cc. | Gói | 5 |
| 225 | G3.509 | Xương nhân tạo 10cc điều trị thiếu hụt, ổn định cấu trúc xương | Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP) hoặc tương đương. Kích thước 3x3x3mm. Gói dung tích 10cc. | Gói | 5 |
| 226 | G3.510 | Xương nhân tạo 15cc điều trị thiếu hụt, ổn định cấu trúc xương | Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP) hoặc tương đương. Kích thước 3x3x3mm. Gói dung tích 15cc. | Gói | 5 |
| 227 | G3.511 | Xương nhân tạo 20cc điều trị thiếu hụt, ổn định cấu trúc xương | Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP) hoặc tương đương. Kích thước 3x3x3mm. Gói dung tích 20cc. | Gói | 5 |
| 228 | G3.512 | Xương nhân tạo 30cc điều trị thiếu hụt, ổn định cấu trúc xương | Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP) hoặc tương đương. Kích thước 3x3x3mm. Gói dung tích 30cc. | Gói | 5 |
| 229 | G3.539 | Xương nhân tạo 2cc, dạng hình trụ | <ul style="list-style-type: none"> -Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate (β-TCP) và <10% hydroxyapatite (HA). - Có thể thay đổi nhiều hình dạng khác nhau - Hình dạng: Hình trụ - Kích thước: 8x20mm - Dung tích: 2cc. | Hộp | 8 |
| 230 | G3.540 | Xương nhân tạo 5cc, dạng mảnh | <ul style="list-style-type: none"> -Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate (β-TCP) và <10% hydroxyapatite (HA). - Có thể thay đổi nhiều hình dạng khác nhau - Hình dạng: Dạng mảnh - Kích thước: 50x12,5x4mm. - Dung tích: 5cc. | Hộp | 8 |

| STT | Mã môi thầu | Tên môi thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------|---|-------------|----------|
| 231 | G3.290 | Cây dây chỉ | <ul style="list-style-type: none"> - Có đầu trước chắc chắn, dây chỉ từng bước - Thiết kế vừa vặn với trocar nhỏ tới ≤6 mm - Sử dụng được với mô dày lên tới ≥16 mm - Kích thước: 287 x 16 mm ±5% - Chất liệu: tay cầm bằng nhựa ABS, cán bằng thép không rỉ và dây luồn bằng nitinol hoặc tương đương - Cán dây chỉ cong trái hoặc phải 45 độ, 90 độ | Cái | 100 |
| 232 | G3.291 | Cây móc chỉ | <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc 3D, thành phần 100% từ Hyaluronic acid (HA) nguồn gốc phi động vật (được lên men từ tế bào). - Tính tương thích sinh học cao, được hấp thụ tự nhiên vào cơ thể. - Định kết tự nhiên, không cần dùng chất kết dính - Có thể ứng dụng ghép tại sụn gối, mắt cá chân, ... - Kích thước: 2 x 2 cm | Cái | 100 |
| 233 | G3.490 | Sụn nhân tạo kích thước 2 x 2 cm | <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài cả lưỡi: 19,5 - 23 cm ± 5%; chiều dài phần làm việc: 3 - 4cm ± 5% - Đầu gấp góc giúp dễ dàng lách vào phần sụn - Độ sâu thâm nhập sụn: tối đa 9 mm ± 5%; độ rộng thâm nhập sụn: tối đa 6,3 mm² ± 5% - Có 2 loại lưỡi đục cong và thẳng ứng dụng trong đục sụn gối và đục sụn chêm. - Sản phẩm được hấp diệt trùng. | Miếng | 8 |
| 234 | G3.491 | Lưỡi tạo tổn thương dưới sụn | <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc 3D, thành phần 100% từ Hyaluronic acid (HA) nguồn gốc phi động vật (được lên men từ tế bào). - Tính tương thích sinh học cao, được hấp thụ tự nhiên vào cơ thể. - Định kết tự nhiên, không cần dùng chất kết dính - Có thể ứng dụng ghép tại sụn gối, mắt cá chân, ... - Kích thước: 5 x 5 cm | Cái | 8 |
| 235 | G3.492 | Sụn nhân tạo kích thước 5 x 5 cm | <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc 3D, thành phần 100% từ Hyaluronic acid (HA) nguồn gốc phi động vật (được lên men từ tế bào). - Tính tương thích sinh học cao, được hấp thụ tự nhiên vào cơ thể. - Định kết tự nhiên, không cần dùng chất kết dính - Có thể ứng dụng ghép tại sụn gối, mắt cá chân, ... - Kích thước: 5 x 5 cm | Miếng | 4 |
| 236 | G3.493 | Dụng cụ tạo tổn thương dưới sụn | <ul style="list-style-type: none"> - Tay cầm đục sụn, chiều dài khoảng 21 cm ± 1cm, chiều dài phần gấp góc: khoảng 1,5cm ± 5% - Tay bẩy: chức năng rút lưỡi dao cắt sụn - Có thể hấp diệt trùng | Cái | 2 |
| 237 | G3.494 | Gán nhân tạo | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu PET (polyethylene terephthalate) - Dạng sợi không dệt song song xoắn trước. - Chiều dài từ 230 - 475 mm ± 10mm, đường kính từ 4 - 9,5 mm ± 5% - Số lượng sợi nhỏ trong 1 gán: từ 20 - 160 sợi ± 10 sợi. | Cái | 8 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 238 | G3.495 | Chốt có định gần | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu hợp kim Titanium, có khả năng tương thích sinh học cao. - Kích thước: đường kính từ 4,7 - 10mm ± 5%, chiều dài từ 15 - 60 mm ± 5% | Cái | 8 |
| 239 | G3.496 | Neo cổ định gần | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu hợp kim CoCr, có tối thiểu 3 kích thước 6/8/10mm * 20mm ± 5% | Cái | 4 |
| 240 | G3.379 | Vít đa trục rỗng mỏng qua đa kèm vít khóa trong, góc nghiêng 50 độ | <ul style="list-style-type: none"> Yêu cầu chảo đơn giả chi tiết cho vít và vít khóa trong: - Vít chất liệu titanium. Đường kính từ 4,5 đến 7,5mm, bước tăng 1mm. Chiều dài từ 25 đến 55mm. Vít rỗng mỏng. Thân vít chia làm 3 vùng ren khác nhau. Mũi vít (kích thước 16,0/16,2 x 10,5/11,0 x 12,5mm). Thân vít tạo 1 góc nghiêng 50° so với mũi vít. - vít khóa trong chất liệu titanium | Cái | 300 |
| 241 | G3.415 | Vít đa trục rỗng mỏng titanium, tự taro, góc nghiêng 60 độ | <ul style="list-style-type: none"> Vít đa trục rỗng mỏng các cỡ chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V). Vít quay đa trục khoảng 60 độ. Vít gồm phần cường độ liền dài khoảng 120mm, đường kính là liền cường độ khoảng 14mm, khoảng cách giữa hai lá liền khoảng 5,7mm, đường kính rỗng mỏng của vít khoảng 1,75mm, khoảng cách bước ren đôi là khoảng 5,3mm. Đường kính vít tối thiểu 4 cỡ ≤ 4,5 mm đến ≥ 7,5mm | Cái | 16 |
| 242 | G3.465 | Vít ốc khóa dùng cho vít đa trục rỗng mỏng | <ul style="list-style-type: none"> Chất liệu hợp kim titanium, đường kính ngoài khoảng 9,6mm, đường kính trong khoảng 7,9mm, chiều cao khoảng 5,1mm Yêu cầu chảo đơn giả chi tiết cho vít và vít khóa trong: - Vít đa trục: chất liệu titanium, mũi vít hình hoa tulip, đường kính khoảng từ 4,5-7,5mm, chiều dài khoảng từ 30-60mm - vít khóa trong: Chất liệu titanium | Cái | 16 |
| 243 | G3.466 | Vít đa trục cột sống lưng kèm vít khóa trong | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Nẹp dọc tròn, đường kính 5,5mm, uốn sẵn khoảng 23 độ, có đường nét dứt đánh dấu xác định vị trí. | Cái | 24 |
| 244 | G3.380 | Nẹp dọc uốn sẵn 23 độ | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu thép -Que lòn dưới da bao gồm 3 thành phần: một trục hình ống với chiều dài 38±10cm và 60±10cm; tay cầm chữ T; và một thanh bị đầu mũi hình viên đạn. -Chiều dài 60±10 cm hoặc 38±10 cm - Trục hình ống có thể uốn được bằng tay - Đường kính trong ≥3,3mm; đường kính ngoài ≥ 4,8mm | Cái | 303 |
| 245 | G3.449 | Que lòn dưới da sử dụng hỗ trợ đặt Shunt | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu thép -Que lòn dưới da bao gồm 3 thành phần: một trục hình ống với chiều dài 38±10cm và 60±10cm; tay cầm chữ T; và một thanh bị đầu mũi hình viên đạn. -Chiều dài 60±10 cm hoặc 38±10 cm - Trục hình ống có thể uốn được bằng tay - Đường kính trong ≥3,3mm; đường kính ngoài ≥ 4,8mm | Cái | 30 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---|---|-------------|----------|
| 246 | G3.450 | Dẫn lưu não thất ngoài, kèm Catheter dẫn lưu não thất | <ul style="list-style-type: none"> - Catheter não thất dài 35±10 cm, đường kính trong ≥1,5 mm, đường kính ngoài ≥2,8 mm - Có màng lọc kỹ nước ở phía trên ống - Có 2 vị trí để lấy dịch não tủy đi xét nghiệm và 1 vị trí để tiêm thuốc, hóa chất vào não thất - Nút cân bằng áp lực cố định khoảng dẫn lưu có cấu tạo các vạch chia thể tích - Bình chứa dịch tạm 50±10 ml. Túi chứa dịch 700±10 ml - Có đầy đủ các dụng cụ hỗ trợ gồm: trocar, các loại khóa catheter, các dụng cụ kết nối, dụng cụ cố định catheter. | Bộ | 20 |
| 247 | G3.460 | Dẫn lưu thất lưng ra ngoài | <ul style="list-style-type: none"> - Các vị trí tiêm không có chất latex (cao su tự nhiên) - Catheter bằng silicone và có phủ barium. - Catheter dài 80±10 cm, đường kính trong ≥0,7 mm, đường kính ngoài ≥1,5 mm - Kim 14G ≥8,9 cm, Kim 20G - Có khóa - Túi chứa dịch 700±10 ml | Bộ | 4 |
| 248 | G3.455 | Vít dùng cố định lưới và sọ não tự khoan, tự taro đường kính 1,5mm; 1,6mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu là hợp kim titanium (ASTM F-136) - Đường kính vít: 1,5mm; 1,6 mm - Chiều dài vít: ≤4,0 mm - Đầu vít hình chữ thập - Vít tự khoan, tự taro | Cái | 300 |
| 249 | G3.456 | Lưới và sọ titan cỡ 50x56 mm | <ul style="list-style-type: none"> - Cỡ 50x56mm - Vật liệu: titanium (ASTM F-67) - Độ dày 0,6 mm - Dễ uốn | Miếng | 4 |
| 250 | G3.457 | Lưới và sọ titan cỡ 77x113 mm | <ul style="list-style-type: none"> - Cỡ 77x113mm - Vật liệu: titanium (ASTM F-67) - Độ dày ≤0,6 mm - Dễ uốn | Miếng | 8 |
| 251 | G3.458 | Lưới và sọ titan cỡ 148x148 mm | <ul style="list-style-type: none"> - Cỡ 148x148mm - Vật liệu: titanium (ASTM F-67) - Độ dày ≤0,6 mm - Dễ uốn | Miếng | 8 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 252 | G3.459 | Miếng tái tạo màng cứng 5x5 cm | <ul style="list-style-type: none"> - Cỡ 5x5cm - Nguồn gốc từ da phôi bò - Các sợi collagen bền vững đan xen tạo bề mặt xốp (kích thước lỗ 10-100 micron) - Có thể dán hoặc khâu với màng cứng - Có thể cắt khi khô hoặc sau khi làm ướt - Không cần bảo quản tủ lạnh - Chuẩn bị nhanh trong 30-60 giây để làm ướt | Miếng | 10 |
| 253 | G3.476 | Dầu đốt sóng cao tần đứng cho cột sóng, tạo hình nhân nhảy đĩa đệm và bệnh lý cơ, xương khớp | <ul style="list-style-type: none"> - Dầu đốt tích hợp 3 chức năng trong 1 (đầu dương/công bơm thuốc riêng biệt có tối thiểu 3 chế độ đốt CRF, PRF và STP Pulsed RF). Chiều dài khoảng 60mm - 200mm, đường kính khoảng 20G-23G. Kim có các loại thẳng hoặc cong, chế độ kích thích dây thần kinh cảm giác và vận động. - Kim có nhiều chế độ đốt: đơn cực, lưỡng cực và đa cực. - Kim có các loại dùng dưới màn tăng sáng và dưới siêu âm - Kim tích hợp dây cấp điện kết nối đến máy đốt. | Cái | 100 |
| 254 | G3.477 | Kim chọc dò cho kim đốt sóng cao tần dùng cho xương khớp | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính các loại từ 20G đến 22G, phủ Teflon hoặc tương đương, chiều dài 54mm/100mm/145mm, phần tọa nhiệt tại đầu kim các loại 2/4/5/10/15mm | Cái | 16 |
| 255 | G3.480 | Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu (6x8cm) | <ul style="list-style-type: none"> - Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu cỡ 6x8cm - Cầu tạo gồm 3 lớp: Lớp vỏ chống nước và hàng rào chống khuẩn (những vi khuẩn lớn hơn 25mm); Lớp siêu thấm, viên gạc trong suốt; Lớp dán công nghệ Safetac hoặc tương đương; Tấm pad thiết kế đường cắt có thể kéo giãn mọi hướng, bám sát với cơ thể trong trường hợp di chuyển. - Có thể gỡ và điều chỉnh mà không mất khả năng dính. | Miếng | 800 |
| 256 | G3.481 | Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu (10x15cm) | <ul style="list-style-type: none"> - Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu cỡ 10x15cm - Cầu tạo gồm 3 lớp: Lớp vỏ chống nước và hàng rào chống khuẩn (những vi khuẩn lớn hơn 25mm); Lớp siêu thấm, viên gạc trong suốt; Lớp dán công nghệ Safetac hoặc tương đương; Tấm pad thiết kế đường cắt có thể kéo giãn mọi hướng, bám sát với cơ thể trong trường hợp di chuyển. - Có thể gỡ và điều chỉnh mà không mất khả năng dính. | Miếng | 800 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---|--|-------------|----------|
| 257 | G3.482 | Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu (10x25cm) | <ul style="list-style-type: none"> - Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu cỡ 10x25cm - Cấu tạo gồm 3 lớp: Lớp vỏ chống nước và hàng rào chống khuẩn (những vi khuẩn lớn hơn 25nm); Lớp siêu thấm, viên gạc trong suốt; Lớp dán công nghệ Safetac hoặc tương đương. Tấm pad thiết kế đường cắt có thể kéo giãn mọi hướng, bám sát với cơ thể trong trường hợp di chuyển. - Có thể gỡ và điều chỉnh mà không mất khả năng dính. - Vật liệu cầm máu dạng lưới tự tiêu được làm từ cellulose hoặc tương đương, kết cấu không dệt nhiều lớp - Kích thước: 5,0 x 5,0cm - Số lớp: ≥ 6 - Có các hình dạng: hình vuông, hình chữ nhật - Tự tiêu 100% trong vòng 7 - 14 ngày - Thời gian đạt được sự cầm máu ≥ 64s - Lượng máu bị mất trước khi được cầm máu: > 0,130g | Miếng | 800 |
| 258 | G3.488 | Vật liệu cầm máu tự tiêu cỡ 5,0 x 5,0cm | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu cầm máu dạng lưới tự tiêu được làm từ cellulose hoặc tương đương, kết cấu không dệt nhiều lớp - Kích thước: 5,0 x 5,0cm - Số lớp: ≥ 6 - Có các hình dạng: hình vuông, hình chữ nhật - Tự tiêu 100% trong vòng 7 - 14 ngày - Thời gian đạt được sự cầm máu ≥ 64s - Lượng máu bị mất trước khi được cầm máu: > 0,130g | Miếng | 100 |
| 259 | G3.489 | Vật liệu cầm máu tự tiêu cỡ 9 x 8cm | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu cầm máu dạng lưới tự tiêu được làm từ cellulose hoặc tương đương, kết cấu không dệt nhiều lớp - Kích thước: 5,0 x 5,0cm - Số lớp: ≥ 6 - Có các hình dạng: hình vuông, hình chữ nhật - Tự tiêu 100% trong vòng 7 - 14 ngày - Thời gian đạt được sự cầm máu ≥ 64s - Lượng máu bị mất trước khi được cầm máu: > 0,130g | Miếng | 100 |
| 260 | G3.529 | Kim đốt lạnh sóng cao tần | <p>Yêu cầu chảo đơn giá chỉ tiết cho từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 01 Kim đốt làm mát tích hợp bộ dây dẫn nước để làm mát đầu đốt kết nối với máy chức năng điều trị giảm đau bằng sóng cao tần dài cỡ ≥ 50mm và ≤ 150mm, đường kính cỡ 17G. 2. 01 tấm điện cực trung tính loại kép dán bệnh nhân. | Bộ | 100 |
| 261 | G3.530 | Bộ kim đốt sóng cao tần | <p>Yêu cầu chảo đơn giá chỉ tiết cho từng bộ phận cấu thành lên bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 02 Kim đốt chức năng điều trị giảm đau bằng sóng cao tần dài cỡ ≥ 50mm và ≤ 150mm, đường kính các cỡ từ 18-22G 2. 01 Kim chọc dò cân quang dài cỡ ≥ 50mm và ≤ 150mm, đường kính các cỡ từ 18-22G, đầu hoạt động 5/10mm 3. 01 tấm điện cực trung tính loại kép dán bệnh nhân. | Bộ | 80 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 262 | G3.177.8 | Vít treo màng ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài | Vít treo có thể điều chỉnh chiều dài, cấu tạo gồm: - Hai dây chỉ điều chỉnh có màu sắc khác nhau - Núm khóa titanium; chiều dài $\leq 12\text{mm}$. Lực căng tối đa là $\geq 1335\text{N}$ | Cái | 102 |
| 263 | G3.169.4 | Lưỡi cắt đốt đơn cực bằng sóng radio cảm máu | Loại lưỡi cắt đốt đơn cực có chức năng cầm máu, góc nghiêng 90 độ và 45 độ. | Cái | 105 |
| 264 | G3.166.3 | Lưỡi bảo khớp | Lưỡi bảo khớp đóng gói tiệt trùng, dùng một lần, đường kính $\leq 4,2\text{ mm}$. | Cái | 105 |
| 265 | G3.165.4 | Dây nước chạy máy trong môi soi | Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy dùng một lần, có đường nước ra vào riêng biệt | Cái | 105 |
| 266 | G3.171.3 | Chi khâu gân | Dùng trong phẫu thuật nội soi và phẫu thuật mở dây chằng, phẫu thuật dây chằng chéo trước và sau Kim khâu chất liệu thép không gỉ, chi khâu chất liệu UHMWPE hoặc tương đương, chiều dài $\geq 900\text{mm}$ | Cái | 105 |
| 267 | G3.167.3 | Lưỡi mài mài xương trong nội soi khớp | Lưỡi mài xương; đường kính $\leq 5,5\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 130\text{mm}$, đóng tiệt trùng. | Cái | 12 |
| 268 | G3.170.7 | Mũi khoan cho vít treo gân | Chất liệu bằng thép không gỉ | Cái | 180 |
| 269 | G3.547 | vít khóa trong bước ren vuông | - Chất liệu titanium. - vít khóa trong có bước ren vuông; đường ren mở góc 12 độ, chiều rộng ren là $0,48 \pm 0,05\text{ mm}$. - Nẹp có 4 vít lỗ trên thân nẹp, có cửa sổ để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Độ cong nẹp ≤ 11 đến ≥ 14 độ, góc offset 2 đầu của nẹp là 7 độ. - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. - Chiều dày nẹp: 2mm. Chiều rộng nẹp: khoảng 18mm. Chiều dài nẹp khoảng từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$. - Sử dụng vít đường kính: 4,0mm; 4,5mm. - Có vòng chặn giúp vít không bị dịch chuyển. - Nẹp có 6 vít lỗ trên thân nẹp, có cửa sổ để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Độ cong nẹp ≤ 11 đến ≥ 14 độ, góc offset 2 đầu của nẹp là 7 độ. - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. - Chiều dày nẹp: 2mm. Chiều rộng nẹp: khoảng 18mm. Chiều dài nẹp từ $\leq 38\text{mm}$ đến $\geq 56\text{mm}$. - Sử dụng vít đường kính: 4,0mm; 4,5mm. - Có vòng chặn khiến vít không bị dịch chuyển. | Cái | 360 |
| 270 | G3.549 | Nẹp có lõi trước 1 tầng loại có vòng chặn | | Cái | 12 |
| 271 | G3.550 | Nẹp có lõi trước 2 tầng loại có vòng chặn | | Cái | 24 |

Yêu cầu kỹ thuật

| STT | Mã mời thầu | Tên mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---|--|-------------|----------|
| 272 | G3.551 | Nẹp cố lõi trước 3 tầng loại có vòng chặn | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp có 8 vít trên thân nẹp, có cửa số dễ quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Độ cong nẹp ≤ 11 đến ≥ 14 độ, góc offset 2 đầu của nẹp là 7 độ. - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6al4v Eli hoặc tương đương. - Chiều dày nẹp: 2mm. Chiều rộng nẹp: khoảng 18mm. Chiều dài nẹp: ≤ 50mm đến ≥ 77mm. - Sử dụng vít đường kính: 4,0mm; 4,5mm. - Có vòng chặn khiến vít không bị dịch chuyển. | Cái | 6 |
| 273 | G3.552 | Vít cột sống cổ lõi trước dùng với vít 4,0/4,5mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim titanium Ti6al4v Eli hoặc tương đương. - Đường kính vít: 4,0mm; 4,5mm. Chiều dài vít: từ ≤ 10mm đến ≥ 20mm. | Cái | 180 |
| 274 | G3.553 | Vít cột sống cổ lõi sau có góc dao động 60 độ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim titanium Ti6al4v Eli hoặc tương đương. - Đường kính mũ vít 8,5 mm, chiều dài mũ vít 10,5 mm. Đường kính vít từ $\leq 3,5$ đến $\geq 4,5$ mm. Chiều dài vít từ ≤ 10 đến ≥ 60 mm, bước tăng 2mm. - Góc dao động 60 độ, hướng đánh dấu sẵn cho phép mở rộng góc lệch lên đến 15 độ. | Cái | 72 |
| 275 | G3.554 | Vít (óc) khóa trong cho vít cột sống cổ lõi sau, hợp kim titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6al4v Eli hoặc tương đương. - Đường kính: 7,0mm. Chiều cao: 3,2mm. | Cái | 72 |
| 276 | G3.555 | Nẹp dọc cổ sau loại thanh thẳng, đường kính 3,5/4,0mm | <ul style="list-style-type: none"> - Loại thanh thẳng. - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6al4v Eli hoặc tương đương - Đường kính: 3,5mm; 4,0mm - Chiều dài: ≤ 30mm đến ≥ 400mm | Cái | 12 |
| 277 | G3.556 | Nẹp dọc uốn sẵn cổ sau | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6al4v Eli hoặc tương đương. - Đường kính gồm tối thiểu hai loại: 3,5mm và 4,0mm. - Chiều dài gồm tối thiểu các loại: 120mm và 220mm. Phần đầu thanh nẹp uốn sẵn dài 50mm. | Cái | 12 |
| 278 | G3.557 | Nẹp nối vùng cổ - ngực, 2 đầu khác biệt | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 2 đầu khác nhau, nối phần cổ ngực và phần lưng ngực. - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6al4v Eli hoặc tương đương. - Đường kính phía cổ: 3,5mm và 4,0mm. Đường kính phía lưng gồm tối thiểu các loại: 4,5, 5,5 và 6,0mm. Chiều dài gồm tối thiểu các loại: 200mm và 500mm. - Thiết kế có răng. | Cái | 4 |
| 279 | G3.558 | Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, thiết kế có răng, cao 4-16mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu PEEK hoặc tương đương. - Chiều cao: ≤ 4mm đến ≥ 16mm. - Kích thước gồm tối thiểu các loại: 12x14 và 14x16mm. | Cái | 12 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 280 | G3.559 | Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ kèm vít khóa tự taro | <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế có răng. - Chất liệu: PEEK và hợp kim Titanium Ti6Al4V EII hoặc tương đương. - Kích cỡ gồm tối thiểu các loại: 12x14, 13x14, 14x14, 15x14, 16x14, 14x16, 15x16, 16x16, 17x16, 18x16, 19x16, 18x19mm. - Độ cao từ ≤4mm đến ≥12mm. Vít khóa tự taro đường kính 2,5mm và 3mm, chiều dài thân vít từ ≤12mm đến ≥20mm. | Cái | 6 |
| 281 | G3.560 | Nẹp khóa thẳng, vít 1,5mm, chất liệu titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium - Gồm các cỡ 4 và 6 lỗ. - Độ dày nẹp khoảng 1mm, chiều rộng khoảng 4,3mm, chiều dài nẹp ≤23mm và ≥36mm | Cái | 12 |
| 282 | G3.561 | Nẹp khóa chữ Y, vít 1,5mm, chất liệu titanium các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium - Số lỗ đầu: 3 lỗ, số lỗ thân: 8 lỗ. Độ dày nẹp khoảng 1mm, chiều rộng khoảng 4,3mm, chiều dài nẹp khoảng 46mm | Cái | 12 |
| 283 | G3.562 | Nẹp khóa chữ Y, vít 2,0mm, chất liệu titanium các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium - Có 3 lỗ đầu và 7 lỗ thân. Độ dày nẹp 1,3mm, chiều rộng khoảng 5,0mm, chiều dài nẹp khoảng 55mm | Cái | 12 |
| 284 | G3.563 | Vít khóa đường kính 1,5mm, chất liệu titanium các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium Alloy - Vít tự taro, mũ vít hình sao - Đường kính 1,5mm, đường kính lõi vít 1,1mm. Chiều dài trong khoảng từ ≤6 - ≥24mm - Sử dụng với hệ thống nẹp khóa 1,5mm | Cái | 180 |
| 285 | G3.564 | Vít khóa đường kính 2,0mm, chất liệu titanium các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium Alloy - Vít tự taro, mũ vít hình sao. - Đường kính 2,0mm, đường kính lõi vít 1,4mm. Chiều dài từ ≤6 - ≥30mm - Sử dụng với hệ thống nẹp khóa 2,0mm | Cái | 270 |
| 286 | G3.565 | Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay trái/phải các loại, titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium nguyên chất - Dày 2mm, rộng 22mm, loại 3 dày 2,3mm, rộng 25,5 mm. - Số lỗ đầu 7 lỗ, số lỗ thân từ 2-5 lỗ tương ứng dài từ ≤54 - ≥81mm, trái/phải riêng biệt - Sử dụng với vít khóa đa hướng, vít khóa và vít thường 2,4 và 2,7mm | Cái | 18 |
| 287 | G3.566 | Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương trụ trái/phải các loại, titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium nguyên chất - Dày 2,3mm, rộng 6,5mm, khoảng cách giữa các lỗ 9mm - Số lỗ: 6, 7 lỗ tương ứng với chiều dài 57 và 66mm - Sử dụng với vít khóa đa hướng, vít khóa và vít thường 2,4 và 2,7mm | Cái | 6 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 288 | G3.567 | Vít khóa đa hướng 2,7mm, cho nẹp khóa đa hướng, tự taro, titanium | - Chất liệu Titanium Alloy - Vít khóa đa hướng, biên độ 10 độ - Đường kính ren: 2,7mm - Đường kính thân: 2,1mm - Độ dài từ ≤6 - ≥40mm | Cái | 72 |
| 289 | G3.568 | Vít khóa đường kính 2,7mm dùng cho nẹp đa hướng, tự taro các loại, titanium | - Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính ren: 2,7mm - Đường kính thân: 2,1mm - Độ dài từ ≤6 - ≥60mm | Cái | 72 |
| 290 | G3.569 | Vít xương cứng đường kính 2,7mm, toàn ren, tự taro, titanium | - Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính ren: 2,7mm - Đường kính thân: 1,9mm - Độ dài từ ≤6 - ≥40mm | Cái | 48 |
| 291 | G3.570 | Nẹp khóa đa hướng nén ép bán nhỏ, dây 3,2/3,8/4,0 các loại, titanium | - Chất liệu Titanium nguyên chất - Độ dày có 3 loại: 3,2; 3,8 và 4,0 mm, độ rộng tương ứng từ 10,5; 12; 14 mm, chiều dài tương ứng ≤60 - ≥215mm, ≤51-≥205mm, và ≤51-≥205mm, khoảng cách giữa các lỗ: 13mm. - Sử dụng với vít khóa đa hướng, vít khóa và vít thường 3,5mm | Cái | 36 |
| 292 | G3.571 | Nẹp khóa đa hướng xương đơn tái tạo mặt các loại, Titanium | - Chất liệu Titanium nguyên chất - Độ dày 3,2mm. độ rộng 11mm. - Số lỗ thân 6,7,8 lỗ, tương ứng với chiều dài từ ≤103,2-≥122,5mm - Sử dụng với vít khóa đa hướng, vít khóa và vít thường 3,5mm | Cái | 12 |
| 293 | G3.572 | Nẹp khóa đa hướng nén ép đầu trên xương chày mặt ngoài các loại, titanium | - Chất liệu Titanium nguyên chất - Độ dày 4mm, độ rộng 14mm, khoảng cách giữa các lỗ: 20mm. Số lỗ đầu: 4 lỗ, lỗ thân từ 7-15 lỗ, tương ứng với chiều dài từ ≤80 - ≥240mm - Sử dụng với vít khóa đa hướng, vít khóa, vít thường 3,5mm và vít khóa rỗng nòng 4,0mm | Cái | 12 |
| 294 | G3.573 | Nẹp khóa đa hướng nén ép đầu trên xương chày mặt trong các loại,titanium | - Chất liệu Titanium nguyên chất - Độ dày 3,2mm, độ rộng 14,2mm, số lỗ đầu 3 lỗ, số lỗ thân 3-10 lỗ tương ứng với chiều dài từ ≤68 - ≥180mm - Sử dụng với vít khóa đa hướng, vít khóa, vít thường 3,5mm và vít khóa rỗng nòng 4,0mm | Cái | 6 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 295 | G3.574 | Nẹp khóa đa hướng nên ép đầu dưới xương chày mặt trong các loại; titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium nguyên chất - Độ dày 3,6mm, độ rộng 13,7mm, số lỗ đầu 8 lỗ, số lỗ thân 4-14 lỗ tương ứng với chiều dài từ ≤116 - ≥246mm - Sử dụng vít vít khóa đa hướng, vít khóa, vít thường 3,5mm và vít khóa rộng nông 4,0mm | Cái | 6 |
| 296 | G3.575 | Nẹp khóa đa hướng nên ép đầu dưới xương chày mặt trước ngoài các loại; titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium nguyên chất - Nẹp mặt ngoài: Độ dày 4mm, độ rộng 14mm. Số lỗ đầu: 4 lỗ, lỗ thân từ 5-15 lỗ, tương ứng với chiều dài từ ≤117 - ≥277mm - Sử dụng vít vít khóa đa hướng, vít khóa, vít thường 3,5mm và vít khóa rộng nông 4,0mm | Cái | 6 |
| 297 | G3.576 | Vít xương cứng đường kính 3,5mm, toàn ren, tự taro, Vật liệu titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính ren: 3,5mm - Đường kính thân: 2,4mm - Độ dài từ ≤10 - ≥60mm | Cái | 180 |
| 298 | G3.577 | Vít khóa đường kính 3,5mm dùng cho nẹp đa hướng, tự taro các loại; Vật liệu Titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính ren: 3,5mm - Đường kính thân: 2,7mm - Độ dài từ ≤10 - ≥80mm | Cái | 675 |
| 299 | G3.578 | Vít khóa đa hướng 3,5mm, cho nẹp khóa đa hướng, tự taro, Vật liệu Titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium Alloy - Vít khóa đa hướng, biên độ 10 độ - Đường kính ren: 3,5mm - Đường kính thân: 2,7mm - Độ dài từ ≤10 - ≥80mm | Cái | 450 |
| 300 | G3.579 | Vít khóa xếp rộng nông cho nẹp đa hướng, đường kính 4,0mm, các loại, Vật liệu titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính ren: 4,0mm - Đường kính thân: 3,0mm - Đường kính nông 1,1mm. - Sử dụng mũi khoan rộng 3,0/3,5mm - Độ dài từ ≤32 - ≥88mm | Cái | 30 |
| 301 | G3.531 | Nẹp dọc uốn sẵn dùng cho vít qua da | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu titanium - Nẹp dọc uốn sẵn đường kính ≥5,5mm, độ dài từ 30mm đến 200mm, 1 đầu nhọn. | Cái | 45 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 302 | G3.580 | Vít da trục rỗng nòng qua da kèm vít khóa trong, góc nghiêng 40 độ | <p>Vít da trục rỗng nòng dùng trong phẫu thuật qua da có lỗ bom xi măng, loại 2 bước ren riêng biệt (dual lead), chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI, mũ vít dạng low-profile, đường kính vít từ 4,5mm đến 7,0mm (mũ cỡ tăng 0,5mm), góc mở của vít da trục ≥ 40 độ. Mũ vít có ≥ 3 rãnh tự taro, chiều dài vít từ 20mm đến 90mm. Kích thước mũ vít 15x12x11mm.</p> <p>Vít khóa trong tự gây khi siết đến lực nhất định, chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI có đường kính ≤ 9mm, chiều cao ≥ 10mm.</p> | Cái | 150 |
| 303 | G3.581 | Kim chọc dẫn đường, dùng cho vít qua da | <p>Kim chọc dò cường sống, đường kính $\leq 3,0$mm, chiều dài ≥ 15cm, mũ vít.</p> <p>Yêu cầu chào đơn giá chỉ tiết cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <p>1. Chuôi cánh tay có xi măng: vật liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, dài 80mm, đường kính tối thiểu 5 cỡ: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm</p> <p>2. Cỗ chווôi: vật liệu Ti6Al4V cùng với vít khóa, tối thiểu 3 cỡ với đường kính x chiều cao: 16x31mm, 16x34mm, 16x37mm</p> <p>3. Đầu nối: vật liệu Ti6Al4V, có tối thiểu 4 kích cỡ 0, +2, +4, +8</p> <p>4. Chòm khớp: vật liệu hợp kim CoCrMo, có tối thiểu 8 kích cỡ với đường kính x chiều cao: 40x14,8mm, 42x15mm, 44x16mm, 46x17mm, 48x18mm, 50x19mm, 52x20mm, 54x21mm</p> <p>5. Xi măng:</p> <p>- Gói ≥ 40g bột đã được tiệt trùng: Polymethyl Methacrylate 82,68% w/w, Barium Sulphate 10,00%, Benzoyl Peroxide 3,00%, Gentamicin Sulphate 4,22%, Coloured Pigments 0,10%.</p> <p>- Dung dịch $\geq 16,7$g đã được tiệt trùng: Methylmethacrylate 98,20%, N,N-Dimethyl-L-p-toluidine 1,80%</p> | Cái | 24 |
| 304 | G3.584 | Khớp vai bán phần có xi măng | <p>Yêu cầu chào đơn giá chỉ tiết cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <p>1. Chuôi cánh tay có xi măng: vật liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, dài 80mm, đường kính tối thiểu 5 cỡ: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm</p> <p>2. Cỗ chווôi: vật liệu Ti6Al4V cùng với vít khóa, tối thiểu 3 cỡ với đường kính x chiều cao: 16x31mm, 16x34mm, 16x37mm</p> <p>3. Đầu nối: vật liệu Ti6Al4V, có tối thiểu 4 kích cỡ 0, +2, +4, +8</p> <p>4. Chòm khớp: vật liệu hợp kim CoCrMo, có tối thiểu 8 kích cỡ với đường kính x chiều cao: 40x14,8mm, 42x15mm, 44x16mm, 46x17mm, 48x18mm, 50x19mm, 52x20mm, 54x21mm</p> <p>5. Xi măng:</p> <p>- Gói ≥ 40g bột đã được tiệt trùng: Polymethyl Methacrylate 82,68% w/w, Barium Sulphate 10,00%, Benzoyl Peroxide 3,00%, Gentamicin Sulphate 4,22%, Coloured Pigments 0,10%.</p> <p>- Dung dịch $\geq 16,7$g đã được tiệt trùng: Methylmethacrylate 98,20%, N,N-Dimethyl-L-p-toluidine 1,80%</p> | Bộ | 5 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|---|----------------|----------|
| 305 | G3.585 | Khớp vai toàn phần không xi măng | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi cánh tay có xi măng: vật liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, dài 60-80mm, đường kính x chiều dài = 11x60mm; 12x60mm; 13x60mm; 14x80mm; 15x80mm; 16x80mm; 17x80mm; 18x80mm; 19x80mm; 20x80mm; 21x80mm; 22x80mm; 23x80mm, 24x80mm 2. Cổ chúi: vật liệu Ti6Al4V cùng với vít khóa 3. Lớp đệm: vật liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) thiết kế theo độ dày 0 (STD); +3mm; +6mm 4. Ổ chảo: vật liệu hợp kim Ti6Al4V + PoroTi + HA, có tối thiểu 4 kích cỡ Small - R (SR); Small (S); Standard (STD); Large (L) 5. Chỏm ngược: vật liệu CoCrMo, đường kính 36mm, 2 loại đồng tâm và lệch tâm 6. Vít xương: vật liệu Ti6Al4V, đường kính 6,5mm dài ≤ 20 đến ≥ 40mm, bước tăng là 5mm <p>Yêu cầu chào đơn giá cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cuống xương đùi: hợp kim Tiastan-S (Ti6Al4V), dạng cong, bên ngoài phủ lớp HX ® hoặc tương đương, rãnh chống lún, xoay. Cổ nghiêng trước khoảng 5 độ. Có tối thiểu 16 size. Góc cổ thân chúi CCD trong khoảng từ 125 đến 130 độ, đầu chúi dạng taper 12/14. 2. Đầu xương đùi: hợp kim Cobalt Chrome Molybdenum (CoCrMo), kích cỡ: từ 24mm, 28mm, 32mm, 36mm 3. Lớp đệm: nhựa siêu bền (crosslink UHMWPE), có bề chống trật ≥ 7mm, chốt định tâm, vòng khóa bằng hợp kim titanium Ti6Al4V. Đường kính trong 3 kích cỡ từ 28mm-36mm. 4. Ổ cối: hợp kim titanium (Ti6Al4V), loại press fit, kết hợp lớp cấu trúc tổ ong dày khoảng 170µm hoặc tương đương, phủ ngoài lớp HA dày khoảng 60µm, hỗ trợ 3 lỗ bắt vít, tối thiểu 10 size từ ≤ 44mm đến ≥ 62mm | Bộ | 5 |
| 306 | G3.586 | Khớp háng toàn phần không xi măng, chúi dạng cong giải phẫu học, Metal on PE | | Bộ | 10 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--|--|-------------|----------|
| 307 | G3.587 | Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi dạng cong, góc cổ thân chuỗi 126 độ, Ceramic on PE. | <p>Yêu cầu chào đơn giá cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Cuống xương đùi: hợp kim Tilastan-S (Ti6Al4V), dạng cong, bên ngoài phủ lớp HX ® hoặc tương đương, rãnh chống lún, xoay. Có nghiêng trước khoảng 5 độ. Có tối thiểu 16 size. Góc cổ thân chuỗi CCD trong khoảng từ 125 đến 130 độ, đầu chuỗi dạng taper 12/14. Đầu xương đùi: ceramic. Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. Lớp đệm: nhựa siêu bền (crosslink UHMWPE), có bờ chống trật ≥7mm, chốt định tâm, vòng khóa bằng hợp kim titanium Ti6Al4V. Đường kính trong 3 kích cỡ từ 28mm-36mm. Ó côi: hợp kim titanium (Ti6Al4V), loại press fit, kết hợp lớp cấu trúc tổ ong dày khoảng 170µm hoặc tương đương, phủ ngoài lớp HA dày khoảng 60µm, hỗ trợ 3 lỗ bắt vít, tối thiểu 10 size từ ≤44mm đến ≥62mm | Bộ | 10 |
| 308 | G3.588 | Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi dạng cong giải phẫu học, Ceramic on Ceramic | <p>Yêu cầu chào đơn giá cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Cuống xương đùi: hợp kim Tilastan-S (Ti6Al4V), dạng cong, bên ngoài phủ lớp HX ® hoặc tương đương, rãnh chống lún, xoay. Có nghiêng trước khoảng 5 độ. Có tối thiểu 16 size. Góc cổ thân chuỗi CCD trong khoảng từ 125 đến 130 độ, đầu chuỗi dạng taper 12/14. Đầu xương đùi: ceramic. Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. Lớp đệm: ceramic, có chốt định tâm, kích cỡ 32mm, 36mm, 40mm Ó côi: hợp kim Titanium (Ti6Al4V), loại press fit, kết hợp lớp cấu trúc tổ ong dày khoảng 170µm hoặc tương đương, phủ ngoài lớp HA dày khoảng 60µm, hỗ trợ 3 lỗ bắt vít, tối thiểu 10 size từ ≤44mm đến ≥62mm | Bộ | 10 |
| 309 | G3.589 | Khớp gối loại một ngăn bảo tồn xương | <p>Yêu cầu chào đơn giá cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Phần xương đùi: hợp kim Cobalt Chromium Alloy, kích thước 16x40mm, 17x46mm, 18x52mm, 20x60mm, thiết kế các lõi cầu phủ đều bề mặt Phần xương chày: thiết kế đối xứng dùng được cho cả ngăn trong và ngăn ngoài, có tối thiểu 2 loại: <ul style="list-style-type: none"> Loại kim loại mặt dưới hoặc tương đương, dày (8,9,11,13mm) và đường kính ≤45mm đến ≥55mm, lõi cầu phủ đều bề mặt Loại toàn phần PE hoặc tương đương, dày (7,9,11,13mm) và đường kính ≤45mm đến ≥58mm | Bộ | 5 |

| STT | Mã mới thân | Tên mới thân | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--|--|-------------|----------|
| 310 | G3.590 | Khớp háng toàn phần không xi măng thay lại, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân. | <p>Yêu cầu chào đơn giá cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <p>1. Cuồng xương đùi: gồm 4 phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cổ chווôi bên trong có ren khóa powerlock, tilastan® - S phủ Porolink. Góc cổ chווôi: 126°, 135°. - Phần nối thân chווôi có ren khóa powerlock, độ dài: 10mm, 20mm. - Phần chווôi đầu xa cong 3 độ, 8 rãnh nghiên 2 độ, tilastan® - S phủ Porolink, độ dài: có tối thiểu 6 cổ từ ≤160mm đến ≥330mm - Phần vít khóa thân chווôi và đầu chווôi: vật liệu bằng CoCrMo alloy, độ dài: 41 - 61 mm. <p>2. Đầu xương đùi: cobalt chromium molybdenum (CoCrMo), tối thiểu 2 cổ: 32mm, 36mm.</p> <p>3. Lớp đệm: nhựa siêu bền (crosslink UHMWPE), có bề chống trượt cao tối thiểu 7mm có các kích cỡ medium /28,32mm, large/28,32,36mm.</p> <p>4. Ổ cối: loại press fit, bằng Titanium kết hợp lớp lớp PoroTi phủ ngoài hoặc tương đương, kích cỡ: ≤50mm đến ≥65mm.</p> | Bộ | 5 |
| 311 | G3.591 | Khớp gối toàn phần loại bản lẻ -xoay phù hợp thay lại và mất chức năng dây chằng, kết hợp chווôi dài có xi măng. | <p>Yêu cầu chào đơn giá cho từng bộ phận cấu thành bộ:</p> <p>1. Phần xương đùi bản lẻ: hợp kim CoCrMo phủ SpheroGrip hoặc tương đương, trái/phải, mỗi bên tối thiểu 4 cổ, có bản lẻ kết nối với mâm chày, kết hợp với chווôi dài chất liệu CoCrMo kích thước từ ≤50mm đến ≥220mm</p> <p>2. Phần mâm chày có chốt bản lẻ: Kiểu xoay lúc gấp và khóa xoay lúc duỗi, hợp kim CoCrMo và phủ SpheroGrip hoặc tương đương, có tối thiểu 04 cổ mâm chày phải và 04 cổ lõi cầu đùi trái, có chốt có định bản lẻ liên kết với lõi cầu, kết hợp với chווôi dài chất liệu CoCrMo kích thước từ ≤50mm đến ≥220mm</p> <p>3. Phần insert mâm chày: Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) khóa xoay, có vít cố định với mâm chày.</p> <p>4. Phần đệm cho lõi cầu: có 2 loại Tilastan-S (Ti6Al4V) và X-LINKed nhựa siêu bền</p> <p>5. Phần đệm cho mâm chày: có 2 loại Tilastan-S (Ti6Al4V) và X-LINKed nhựa siêu bền</p> | Bộ | 2 |
| 312 | G3.593 | Vít khóa xương 4,5; 5,0mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính mũ vít là 8mm, đường kính thân vít lần lượt 4,5mm và 5,0mm, chiều dài từ ≤20mm đến ≥90mm. Cổ mũ vít có ren. - Chất liệu thép không gỉ, tương thích đồng bộ với nẹp khóa. | Cái | 50 |
| 313 | G3.594 | Vít khóa xương 6,5mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính mũ vít là 8mm, đường kính thân vít là 6,5mm, chiều dài từ ≥20 đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren. - Chất liệu thép không gỉ, tương thích đồng bộ với nẹp khóa. | Cái | 10 |

Yêu cầu kỹ thuật

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|---|----------------|----------|
| 314 | G3.595 | Vít khóa xương 7,5mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ | - Đường kính thân vít 7,5mm, đường kính rỗng nòng vít là 2,2mm, chiều dài từ ≤30mm đến ≥145mm. Có mũ vít có ren. - Chất liệu thép không gỉ, tương thích đồng bộ với nẹp khóa. | Cái | 20 |
| 315 | G3.596 | Vít khóa xương titanium 2,4; 2,7; 3,5mm các cỡ | - Vít khóa đường kính 2,4mm và 2,7mm, dài từ ≤ 6mm đến ≥40mm. - Vít khóa đường kính 3,5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính thân vít 3,5mm, dài từ ≤10 đến ≥60mm. | Cái | 50 |
| 316 | G3.597 | Vít khóa xương titanium 4,5; 5,0mm các cỡ | - Có mũ vít có ren, chất liệu titanium, tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium. - Đường kính mũ vít 8mm, đường kính thân vít 4,5mm và 5,0mm, chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥90mm. | Cái | 50 |
| 317 | G3.598 | Vít khóa 5,5mm, xương xóp, các cỡ, titan | - Chất liệu hợp kim titan. - Vít tự taro, mũ vít lục giác, đường kính vít 5,5mm, đường kính lõi vít 2,4mm (±0,1mm), đường kính mũ vít tối thiểu 8,0mm, chiều dài vít từ 32mm (±2mm) đến 90mm (±1mm). | Cái | 150 |
| 318 | G3.599 | Vít nẹp ép 2,0 mm, các cỡ, titan | - Chất liệu hợp kim titan. - Đầu vít tự taro, mũ vít lục giác, đường kính vít 2,0 mm, đường kính lõi vít 1,5mm (±0,2mm), đường kính mũ vít tối thiểu 4,0mm, chiều dài vít từ 6mm (±1mm) đến 42mm (±2mm). | Cái | 150 |
| 319 | G3.600 | Vít xóp 6,5mm, titan, ren bán phần | - Chất liệu hợp kim titan. - Đầu vít tự taro, đường kính vít 6,5mm, đường kính lõi vít tối thiểu 3,0mm, ren bán phần, đường kính thân vít 4,5mm, đường kính mũ vít tối thiểu 8,0mm, độ dài vít từ 46 (±1mm) đến 84mm (±1mm). | Cái | 10 |
| 320 | G3.601 | Vít khoá 5,0mm, các cỡ, titan | - Chất liệu Titanium - Đường kính ren 5,0 mm, đường kính thân vít 4,0 mm (±0,3mm), đường kính mũ vít 6,5 mm (±0,1mm). Độ dài vít từ 12mm (±2mm) đến 96mm (±1mm). | Cái | 25 |
| 321 | G3.602 | Vít khoá rỗng nòng, xương xóp, 7,3mm, các cỡ, titan | - Chất liệu Titanium, rỗng nòng. Có 2 loại: Ren toàn phần: Đường kính ren 7,3mm, đường kính thân vít 5,5 mm, đường kính mũ vít 9,0 mm (±0,2mm), đường kính nòng vít 2,4 mm (±0,1mm). Độ dài vít từ 60-111mm (±1mm) Ren ngoại vi 25mm: Đường kính ren 7,3mm, đường kính thân vít 5,5 mm, đường kính mũ vít 8,0 mm (±0,3mm), đường kính nòng vít 2,4 mm (±0,1mm). Độ dài vít từ 60-111mm (±1mm) | Cái | 10 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 322 | G3.603 | Vít khoá xương xốp 5,0mm, các cỡ, titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium - Đường kính ren 5,0 mm, đường kính thân vít 3,0 mm ($\pm 0,2$mm), đường kính mũ vít 6,5 mm ($\pm 0,1$mm). Độ dài vít từ 24mm (± 1mm) đến 100 mm (± 1mm). - Chất liệu Titanium - Vít tự taro, đường kính ren 4,5 mm, đường kính thân vít 3,0 mm ($\pm 0,2$mm), đường kính mũ vít tối thiểu 8,0 mm, độ dài vít từ 12mm (± 2mm) đến 72 mm (± 2mm). - Chất liệu Titanium. - Nẹp khoá nén ép mắt xích thẳng, có từ ≤ 4 đến ≥ 22 lỗ. - Chiều dài tương ứng từ 52-264mm. Nẹp dày 3,4mm, rộng 10,5mm. | Cái | 5 |
| 323 | G3.604 | Vít nén 4,5mm, các cỡ, titan dùng cho nẹp đầu trên xương đùi | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Nẹp khoá nén ép mắt xích thẳng, có từ ≤ 4 đến ≥ 22 lỗ. - Chiều dài tương ứng từ 52-264mm. Nẹp dày 3,4mm, rộng 10,5mm. | Cái | 5 |
| 324 | G3.605 | Nẹp khoá mắt xích, chất liệu titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Kích thước: đường kính 3,5mm, chiều dài ≤ 10 đến ≥ 90mm. - Đầu mũ vít hình hoa khế, tự taro. | Cái | 400 |
| 325 | G3.606 | Vít khoá đường kính 3,5mm nẹp mắt xích | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Kích thước: Có từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 12 lỗ, độ dài từ 63mm đến 161mm. Nẹp dày 3,2mm, rộng 11,5mm. - Sử dụng vít xương cứng 3,5mm, vít xương xốp 4,0mm, vít khoá 3,5mm. | Cái | 10 |
| 326 | G3.607 | Nẹp khoá bán nhỏ lỗ kép loại nén ép, chất liệu titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Kích thước: đường kính 3,5mm, chiều dài ≤ 12 đến ≥ 50mm. - Đầu mũ vít hình lục giác. | Cái | 50 |
| 327 | G3.608 | Vít xương cứng 3,5mm, tự taro | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Kích thước: Thân nẹp có ≤ 3 đến ≥ 13 lỗ, tương ứng chiều dài từ 110 - 290mm, chiều rộng thân nẹp 12mm, chiều rộng đầu nẹp 20mm, đầu nẹp nhỏ lên 10,3mm. - Sử dụng vít xương cứng 3,5mm, vít xương xốp 4,0mm, vít khoá 3,5mm. | Cái | 10 |
| 328 | G3.609 | Nẹp khoá đầu trên xương cánh tay loại ngắn, chất liệu Titanium | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Kích thước: đường kính 4,0mm, chiều dài ≤ 20 đến ≥ 60mm, ren một phần thân vít. - Đầu mũ vít hình lục giác. | Cái | 100 |
| 329 | G3.610 | Vít xương xốp 4,0mm, chất liệu titan | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Nẹp phía trên mặt trước: Kích thước: số lỗ ≤ 6 đến ≥ 8 lỗ thân, chiều dài 94-120mm, dày 3,2mm. - Nẹp mắt xích: Kích thước: số lỗ ≤ 6 đến ≥ 12 lỗ, chiều dài 70 - 142mm, nẹp dày 3,2mm. - Sử dụng vít xương cứng 3,5mm, vít xương xốp 4,0mm, vít khoá 3,5mm. - Phân biệt trái/phải. | Cái | 10 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|--|----------------|----------|
| 331 | G3.612 | Nẹp khóa thân xương mắc các cỡ | - Chất liệu Titanium. - Kích thước: Thân nẹp có ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ, tương ứng chiều dài từ 63 - 171mm, chiều rộng thân nẹp 10mm, dày 1,6mm. - Sử dụng vít xương cứng 3,5mm, vít khoá 3,5mm. | Cái | 10 |
| 332 | G3.613 | Nẹp khóa bán hẹp lỗ kép loại nén ép, chất liệu titan | - Chất liệu Titanium. - Kích thước: Có từ ≤ 5 lỗ đến ≥ 16 lỗ, độ dài từ 98mm đến 296mm. Nẹp dày 4,8mm, rộng 14mm. - Sử dụng vít xương cứng 4,5mm, vít xương xóp 6,5mm, vít khoá 5,0mm. - Nẹp hạn chế tiếp xúc, độ cứng cao. | Cái | 10 |
| 333 | G3.614 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài/ trái/ phải các cỡ, chất liệu titan | - Chất liệu Titanium. - Kích thước: Số lỗ ≤ 5 đến ≥ 21 lỗ, chiều dài thân nẹp từ 80 - 288mm. Bề dày nẹp 3,8mm, bề rộng nẹp 13,5mm, bề rộng đầu nẹp 12mm. - Sử dụng vít xương cứng 3,5mm, vít xương xóp 4,0mm, vít khoá 3,5mm. - Phân biệt trái/phải. | Cái | 10 |
| 334 | G3.615 | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài/ trái/ phải các loại, chất liệu titan | - Chất liệu Titanium. - Kích thước: Số lỗ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ, chiều dài 82-262mm. Bề rộng nẹp 13,5mm, Bề rộng đầu nẹp 15mm. Đầu nẹp nâng lên 21mm, dài 32,5mm. - Sử dụng vít xương cứng 4,5mm, vít xương xóp 6,5mm, vít khoá 5,0mm. - Phân biệt trái/phải. | Cái | 10 |
| 335 | G3.616 | Vít xương xóp đường kính 6,5, vật liệu Titanium | - Chất liệu Titanium. - Kích thước: đường kính 6,5mm, chiều dài ≤ 50 đến ≥ 120 mm, ren một phần thân vít. - Đầu mũ vít hình lục giác. | Cái | 100 |
| 336 | G3.617 | Nẹp khóa bán rộng lỗ kép loại nén ép, chất liệu titan | - Chất liệu Titanium. - Kích thước: Có từ ≤ 5 lỗ đến ≥ 18 lỗ, độ dài tương ứng từ 98mm đến 332mm. Nẹp dày 5,9mm, rộng 17,3mm. - Sử dụng vít xương cứng 4,5mm, vít xương xóp 6,5mm, vít khoá 5,0mm. | Cái | 10 |
| 337 | G3.618 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, chất liệu titan | - Chất liệu Titanium. - Kích thước: số lỗ ≤ 5 đến ≥ 13 lỗ thân, chiều dài 158-318mm, bề dày nẹp 5,5mm, bề rộng thân 16mm, đầu nẹp nhỏ lên 20mm, rộng 35mm. - Sử dụng vít xương cứng 4,5mm, vít xương xóp 6,5mm, vít khoá 5,0mm. - Phân biệt trái/phải. | Cái | 10 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|--|----------------|----------|
| 338 | G3.619 | Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Kích thước: đường kính $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 11\text{ mm}$ gồm tất thiếu các loại: + Đường kính 8mm: Chiều dài 260/280/300/340/360 mm. + Đường kính 9mm: Chiều dài 260-380mm bước tăng 20mm. + Đường kính 10mm: Chiều dài 300-400mm bước tăng 20mm. + Đường kính 11mm: Chiều dài 300-420mm bước tăng 20mm. | Cái | 10 |
| 339 | G3.620 | Vít khoá đinh nội tủy, đk 4,0mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Kích thước: đường kính 4,0mm, chiều dài ≤ 20 đến $\geq 70\text{mm}$. Bước tăng 5mm. - Đầu bắt vít lục giác. Sử dụng với đinh nội tủy xương đùi và xương chày. | Cái | 60 |
| 340 | G3.621 | Vít khoá đinh nội tủy, đk 4,8mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Kích thước: đường kính 4,8mm, chiều dài ≤ 20 đến $\geq 90\text{mm}$. Bước tăng 5mm. - Đầu bắt vít lục giác. Sử dụng với đinh nội tủy xương đùi và xương chày. | Cái | 60 |
| 341 | G3.622 | Vít nắp đinh dùng với đinh nội tủy rỗng nòng, titan | <ul style="list-style-type: none"> - Loại dài: + Chất liệu Titanium. + Kích thước: chiều dài $\leq 340\text{mm}$, $\geq 460\text{ mm}$. Đường kính đầu gần 15,5mm, đường kính đầu xa 10, 11, 12mm. Chiều cao vít đầu xa tương ứng 102 mm. + Góc bắt vít đầu gần: 120, 125, 130 độ. Vít bắt đầu gần đường kính 10,4mm, vít bắt đầu xa 4,8mm. + Phân biệt trái/phải. - Loại ngắn: + Chất liệu Titanium. + Kích thước: Chiều dài $\geq 170\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$. Đường kính đầu gần 15,5mm, đường kính đầu xa 9,10,11mm. + Góc bắt vít đầu gần: 120, 125, 130 độ. Vít bắt đầu gần đường kính 10,4mm, vít bắt đầu xa đường kính 4,0 và 4,8mm. | Cái | 30 |
| 343 | G3.624 | Vít chốt cổ xương đùi dùng với đinh nội tủy rỗng nòng | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Kích thước: đường kính 10,4mm, chiều dài ≥ 60 đến $\leq 120\text{mm}$. - Đầu bắt vít lục giác, sử dụng với đinh nội tủy xương đùi. | Cái | 20 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 344 | G3.625 | Đỉnh nội tủy rộng nòng cổ xương đùi | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Kích thước: $\geq 9\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$, gồm tối thiểu các size: + Đường kính 9mm: Chiều dài 300 - 380mm bước tăng 20mm. + Đường kính 10mm: Chiều dài 320 - 420mm bước tăng 20mm. + Đường kính 11mm: Chiều dài 340 - 420mm bước tăng 20mm. + Đường kính 12: Chiều dài 340 - 460mm bước tăng 20mm. - Góc bắt đầu xa đường kính 12,5, 130 độ, vít bắt đầu gần đường kính 6,5mm. - Vít bắt đầu xa đường kính 4,0mm và 4,8mm. - Phân biệt trái/phải. | Cái | 10 |
| 345 | G3.626 | Vít chốt cổ xương đùi | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Kích thước: đường kính 6,5mm, chiều dài ≤ 60 đến $\geq 120\text{mm}$. - Đầu bắt vít lục giác. - Sử dụng với đỉnh nội tủy xương đùi. | Cái | 20 |
| 346 | G3.627 | Nẹp khóa đầu dưới xương quay 3 lỗ đầu trái/phải các loại | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium. - Kích thước: Nẹp chữ T đầu vuông góc ≤ 3 lỗ. Số lỗ 3, 4, 5, 6 lỗ thân, chiều dài nẹp từ 46,5 - 79,5mm. Bề dày nẹp 1,6mm, thân nẹp rộng 10mm. Đầu nẹp nhỏ lên 20 độ, đầu nẹp rộng 24mm. - Sử dụng vít xương cứng 3,5mm, vít xương xốp 4,0mm, vít khoá 3,5mm. | Cái | 10 |
| 347 | G3.628 | Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 3 tầng | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Titanium Alloy - Chiều dày $\leq 2,4\text{mm}$ - Chỗ rộng $\leq 16\text{mm}$. - Chiều dài: Từ 56mm đến 68mm, bước tăng 2mm. - Phần đầu nẹp dày 1mm, vật mỏng, 1 lỗ giữa nẹp trên mỗi đầu nẹp - Nẹp sử dụng cơ chế khóa vòng xoắn liên tục hoặc tương đương - Vật liệu Cobalt Chrome | Cái | 3 |
| 348 | G3.629 | Miếng ghép bù xương lồi cầu, dành cho khớp thay lại | <ul style="list-style-type: none"> - Dạng cạnh tròn cho phần xương lồi cầu sau và dạng cạnh vuông cho phần đầu xa xương đùi đối với cả khoang trong và khoang ngoài. - Độ dày 4mm, 8mm, 12mm, 16mm cho khoang trong và khoang ngoài hoặc lồi cầu phía sau xương đùi. | Cái | 4 |
| 349 | G3.630 | Miếng ghép bù xương mâm chày, dành cho khớp thay lại | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) - Dạng cạnh tròn khuyết cho cả khoang trong và khoang ngoài. - Độ dày 5mm, 10mm, 15mm cho 6 cỡ khoang trong và khoang ngoài. | Cái | 2 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|--|----------------|----------|
| 350 | G3.631 | Chuôi nối dài xương đùi, dành cho khớp thay lại | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) - Dạng thẳng - Độ dài 30mm, 75mm, 100mm, 150mm và 200mm. - Kèm vít chốt bằng Titanium, đường kính 5mm, độ dài 14mm | Cái | 4 |
| 351 | G3.632 | Chuôi nối dài xương chày, dành cho khớp thay lại | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) - Dạng thẳng hoặc cong - Độ dài 30mm, 75mm, 100mm, 150mm và 200mm đối với chuôi dạng thẳng và 150mm, 200mm đối với chuôi dạng cong. | Cái | 4 |
| 352 | G3.633 | Đầu chuyên trục, dành cho khớp thay lại | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) - Dạng hình nêm, có độ dài 2mm, 4mm, 6mm | Cái | 2 |
| 353 | G3.634 | Vít đa trục bán động, phủ chất kích thích mọc xương | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bằng hợp kim titanium - Mũi vít có dạng hình tulip. - Trên thân vít được phủ một lớp 20-30µm chất kích thích mọc xương Borrit, bước ren thân vít là $3 \pm 0,15\text{mm}$ & góc giữa 2 vòng ren là $50^\circ \pm 2^\circ$. - Lõi vít hình nón, đầu mũi vít rộng nòng đường kính 1,68mm. - Kích thước: Đường kính 5,5mm; 6,5mm; 7,5mm, dài từ 30 đến 55mm (bước tăng 5mm) | Cái | 150 |
| 354 | G3.635 | Nẹp dọc cho vít đa trục bán động | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim titanium - Đầu gài hình ngôi sao | Cái | 35 |
| 355 | G3.636 | Vít khóa trong vít đa trục bán động | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bằng hợp kim titanium. - Đầu nẹp dọc có khoan lỗ và có vạch đánh dấu. - Đường kính 6,0mm, chiều dài từ 100mm đến 120mm. | Cái | 150 |
| 356 | G3.637 | Vít neo 4,75mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu tự tiêu tương thích sinh học (BioComposite) - Thiết kế các lỗ thông - Kích thước: 4,75 x 19,1mm \pm 1% | Cái | 100 |
| 357 | G3.638 | Nẹp chống shock với khớp động | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium, đường kính có tối thiểu 2 cỡ $\leq 5,0\text{mm}$ - $\geq 5,5\text{mm}$ thân hình trụ, thanh dọc động ở đầu xoay khoảng 14 độ, thanh cố định ở dưới với góc uốn khoảng 10 độ, thân có 1 vòng đệm giảm chấn bằng silicone dày khoảng 2mm, 1 vòng đệm bằng polycarbonate Urethane (PCU), cố định và chống thoái hóa đối xứng liên kế (TT10-S1) | Cái | 10 |
| 358 | G3.639 | Vít đa trục động bộ nẹp vít cố định động kèm vít khóa trong | <ul style="list-style-type: none"> - Vít đa trục titanium, chiều cao khoảng 13mm, thân rộng khoảng 11mm, góc mở vít đa khoảng 52 độ, đk 3 cỡ $\leq 5,5$ - $\geq 7\text{mm}$ - Vít ốc khóa trong: Chất liệu titanium | Cái | 50 |

Yêu cầu kỹ thuật

| STT | Mã mời thầu | Tên mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---|---|-------------|----------|
| 359 | G3.640 | Miếng ghép đĩa đệm đường bên | <p>Chất liệu PEEK, chiều rộng $\leq 14 \geq 18$mm, chiều cao tối thiểu 3 cỡ $\leq 9 \geq 13$mm, chiều dài tối thiểu 6 cỡ $\leq 35 \geq 60$mm. Góc uốn khoảng 0 độ và khoảng 6 độ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng dán điều trị vết thương hậu phẫu cỡ 10x20 cm - Cấu tạo gồm 3 lớp: Lớp vỏ chống nước và hàng rào chống khuẩn (những vi khuẩn lớn hơn 25nm); Lớp siêu thấm, viên gạc trong suốt; Lớp dán công nghệ Safetac hoặc tương đương. Tấm pad thiết kế đường cắt có thể kéo giãn mọi hướng, bám sát với cơ thể trong trường hợp di chuyển. - Có thể gỡ và điều chỉnh mà không mất khả năng dính. | Cái | 20 |
| 360 | G3.641 | Bảng dán điều trị vết thương hậu phẫu (10x20cm) | <ul style="list-style-type: none"> - Bảng dán điều trị vết thương hậu phẫu cỡ 10x30cm - Cấu tạo gồm 3 lớp: Lớp vỏ chống nước và hàng rào chống khuẩn (những vi khuẩn lớn hơn 25nm); Lớp siêu thấm, viên gạc trong suốt; Lớp dán công nghệ Safetac hoặc tương đương. Tấm pad thiết kế đường cắt có thể kéo giãn mọi hướng, bám sát với cơ thể trong trường hợp di chuyển. - Có thể gỡ và điều chỉnh mà không mất khả năng dính. | Miếng | 800 |
| 361 | G3.642 | Bảng dán điều trị vết thương hậu phẫu (10x30cm) | <ul style="list-style-type: none"> - Bảng dán điều trị vết thương hậu phẫu cỡ 10x30cm - Cấu tạo gồm 3 lớp: Lớp vỏ chống nước và hàng rào chống khuẩn (những vi khuẩn lớn hơn 25nm); Lớp siêu thấm, viên gạc trong suốt; Lớp dán công nghệ Safetac hoặc tương đương. Tấm pad thiết kế đường cắt có thể kéo giãn mọi hướng, bám sát với cơ thể trong trường hợp di chuyển. - Có thể gỡ và điều chỉnh mà không mất khả năng dính. | Miếng | 800 |
| 362 | G3.643 | Miếng dán trị sẹo (4x30cm) | <ul style="list-style-type: none"> - Bảng dán silicone điều trị và ngăn ngừa sẹo lồi, sẹo phì đại cỡ 4x30 cm. - Cấu tạo: Lớp polyurethane bán thấm; Lớp ép sợi viscose; Chất dính silicone tinh khiết với công nghệ Safetac hoặc tương đương - Không thấm nước. Chỉ số bảo vệ khỏi tia UV (UPF) ở mức 5. | Miếng | 800 |
| 363 | G3.644 | Nẹp xương sọ hình tròn dùng vít 1,5mm; 1,6mm các loại | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp có dạng cánh quạt và lưới - Đường kính nẹp: ≥ 14 hoặc ≤ 18 mm - Vật liệu: titanium - Sử dụng vít 1,5mm-1,6mm | Cái | 30 |
| 364 | G3.645 | Vít titan chống long tự khoan, tự taro 1,65mm/2,0mm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titan, tự khoan, tự taro, chống long vít, mũ vít chữ X - Tối thiểu có các cỡ 1,65mm và 2,0mm. | Cái | 1.000 |
| 365 | G3.646 | Nẹp titan 2,0mm thẳng, có khóa vít | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titan grade IV hoặc tương đương - Nẹp màu xanh, dày 2mm, thẳng 12 lỗ dùng vít có khóa vít. | Cái | 20 |
| 366 | G3.647 | Nẹp titan, dày 2,0mm, góc hàm, 7x18 lỗ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titan grade IV hoặc tương đương - 7x 18 lỗ, góc hàm, dày 2,0mm, màu xanh dùng vít có ren khoá | Cái | 10 |
| 367 | G3.648 | Nẹp titan, dày 2,0mm, góc hàm, 7x 20 lỗ | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titan grade IV hoặc tương đương - 7x 20 lỗ, góc hàm, dày 2,0mm, màu xanh dùng vít có ren khoá | Cái | 10 |
| 368 | G3.649 | Vít titan 2,0mm dùng cho nẹp hàm | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titan - Cỡ 2,0mm, mũ vít chữ X, dài từ ≤ 6mm đến ≥ 18mm | Cái | 200 |
| 369 | G3.650 | Vít titan 2,0mm, có khóa vít | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titan - Cỡ 2,0mm, mũ vít chữ X, màu bạc có khóa vít dài từ ≤ 6mm đến ≥ 18mm | Cái | 200 |

Yêu cầu kỹ thuật

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|---|--|----------------|----------|
| 378 | G3.659 | Nẹp thẳng 22 lỗ tự tiêu | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp mặt thẳng 22 lỗ. - Chiều dày ≤ 1'0mm; - Vật liệu Polyme sinh học PLLA-PGA (gồm ≥ 85% PLLA; ≤ 15% PGA) - Tự tiêu trong vòng 12 - 14 tháng. | Cái | 50 |
| 379 | G3.660 | Vít tự tiêu đường kính 2,1mm | <ul style="list-style-type: none"> - Vít tự tiêu đường kính ≤ 2,1mm, - Chiều dài từ ≤ 4 mm đến ≥ 7mm, - Chất liệu Polime sinh học tự tiêu (PDLA: 100% Poly-D, L-Lactic Acid) - Tự tiêu trong vòng 12 - 30 tháng. | Cái | 750 |
| 380 | G3.661 | Lưới tạo hình ở mắt tự tiêu các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Lưới tạo hình ở mắt tự tiêu dày ≤ 0,6mm, - Kích thước 25x25mm, và 40x40mm. - Đường kính từ ≤ 23mm đến ≥ 40mm. - Chất liệu Polime sinh học (PDLA: 100% Poly-D, L-Lactic Acid) - Tự tiêu trong vòng 12 - 30 tháng. | Cái | 5 |
| 381 | G3.662 | Lưới tạo hình ở mắt titan dùng vít 1,5mm | <ul style="list-style-type: none"> - Lưới tạo hình ở mắt dạng lưới quỹ đạo lỗ dày ≥ 0,3 mm và ≤ 0,5mm đồng bộ với vít 1,5mm - Chất liệu Titanium nguyên chất | Cái | 5 |
| 382 | G3.663 | Nẹp thẳng 8 lỗ dùng vít 1,5mm | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp mặt thẳng 8 lỗ dày ≤ 0,6mm, dùng đồng bộ với vít đường kính 1,5mm, loại mũ vít kiểu MaxDriver. - Chất liệu Titanium nguyên chất | Cái | 10 |
| 383 | G3.664 | Nẹp thẳng 16 lỗ dùng vít 1,5mm | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp mặt thẳng 16 lỗ - Chiều dày từ ≤ 0,6mm; - Dùng đồng bộ với vít đường kính ≥ 1,5mm; - Vật liệu Titanium nguyên chất | Cái | 20 |
| 384 | G3.665 | Vít titanium tự khoan tự taro các cỡ đường kính 1,5mm | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính ≤ 1,5mm - Chiều dài từ ≤ 3,5mm đến ≥ 7mm - Vít tự khoan, tự taro - Chất liệu hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) | Cái | 350 |
| 385 | G3.666 | Nẹp hàm thẳng 6 lỗ dùng vít 2,3mm | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp thẳng 6 lỗ - Chiều dày ≤ 1,5 mm - Dùng đồng bộ với vít đường kính 2,3mm - Chất liệu titanium nguyên chất hoặc hợp kim titanium (Ti-6Al-4V) | Cái | 20 |
| 386 | G3.667 | Nẹp hàm thẳng 8 lỗ dùng vít 2,3mm | <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp thẳng 8 lỗ - Chiều dày ≤ 1,5 mm; dùng đồng bộ với vít đường kính 2,3mm - Chất liệu titanium nguyên chất hoặc hợp kim titanium (Ti-6Al-4V) | Cái | 20 |

| STT | Mã mới thầu | Tên mới thầu | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--|--|----------------|----------|
| 387 | G3.668 | Nẹp hàn thẳng 4 lỗ, bậc cầu ngăn dùng vít 2,3mm | - Nẹp hàn thẳng 4 lỗ ngăn, độ dày ≤ 1,5mm dùng đồng bộ với vít đường kính 2,3mm. - Chất liệu titanium nguyên chất hoặc hợp kim titanium (Ti-6Al-4V) | Cái | 20 |
| 388 | G3.669 | Nẹp mặt thẳng 4 lỗ cho vít 2.0 mm | - Nẹp mặt thẳng 4 lỗ dày ≤ 1,0mm dùng đồng bộ với vít đường kính 2,0mm. - Chất liệu Titanium nguyên chất | Cái | 20 |
| 389 | G3.670 | Nẹp mặt thẳng 6 lỗ cho vít 2.0 mm | - Nẹp mặt thẳng 6 lỗ dày ≤ 1,0mm dùng đồng bộ với vít đường kính 2,0mm. - Chất liệu Titanium nguyên chất | Cái | 20 |
| 390 | G3.671 | Nẹp mặt thẳng 8 lỗ cho vít 2.0 mm | - Nẹp mặt thẳng 8 lỗ dày ≤ 1,0mm dùng đồng bộ với vít đường kính 2,0mm. - Chất liệu Titanium nguyên chất | Cái | 10 |
| 391 | G3.672 | Vít mini titan hàm mặt các cỡ | - Vít tự taro, mũ vít hình chữ thập - Đường kính 2,0mm và 2,3mm, dài ≥ 6mm và ≤ 11mm - Chất liệu hợp kim titanium (Ti-6Al-4V) | Cái | 500 |
| 392 | G3.673 | Dây bơm nước dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống | Bộ dây bơm nước chất liệu PVC có chạc chữ Y cho 2 đường nước vào, dài từ >= 3m, dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống. Loại sử dụng một lần, tiết trùng sẵn. | Cái | 50 |
| 393 | G3.674 | Bộ kim định vị | Bộ kim định vị dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống đường kính <= 18G, dài từ 200mm - 300mm. Loại sử dụng 1 lần, tiết trùng sẵn. | Bộ | 50 |
| 394 | G3.675 | Mũi mài tròn rãnh khế dùng cho nội soi cột sống | Mũi mài tròn rãnh khế, đường kính >= 3.0mm dài từ 350mm - 400mm. Dùng với vỏ ngoài đường kính 4mm. | Cái | 20 |
| 395 | G3.676 | Mũi mài tròn kim cương dùng cho nội soi cột sống | Mũi mài tròn kim cương có đường kính từ 3.0mm - 3.7mm, dài từ 350mm - 360mm dùng với vỏ ngoài đường kính 4mm, dài 350mm. | Cái | 20 |
| 396 | G3.677 | Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần | Điện cực sử dụng sóng Radio Frequency dùng cho nội soi cột sống. Dài từ 280 mm - 400 mm, cấp dài >= 3m, chân cầm 2 kim chuẩn quốc tế. Điện cực có khả năng gấp góc đầu xa, xoay được nhiều hướng. Đóng gói tiết trùng sẵn, dùng 1 lần. | Cái | 50 |
| 397 | G3.678 | Mũi mài gấp góc dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống | Mũi mài gấp góc đầu tròn loại rãnh khế hoặc kim cương đường kính từ 3.0mm - 3.7mm. Dùng với tay cầm có khớp nối. Tiết trùng sẵn, dùng 1 lần | Cái | 10 |
| 398 | G3.679 | Bộ phụ kiện dành cho nội soi cột sống | Bộ phụ kiện gồm: 1 Khăn trải bàn dùng cụ, 1 tấm phủ nội soi cột sống có túi chứa dịch, 4 khăn da dùng, 2 bao chụp đầu đèn. | Bộ | 50 |

PHỤ LỤC 02
MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số: /BVBD-VTTBYT ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bệnh viện Bưu điện)

TÊN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Bưu điện

....., ngày tháng..... năm 2023

Chúng tôi, Công ty, có địa chỉ tạixin gửi tới Quý Bệnh viện bản báo giá vật tư y tế như sau:

| STT | Mã mời thầu | Tên mời thầu | Đơn vị tính | Số lượng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Mã hàng hóa | Mô tả kỹ thuật | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|-------------------|-----------------|----------------|-------------|---------------------|------------|-------------------|----------------|-------------------|-------------------|
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Báo giá đã bao gồm thuế, phí, chi phí vận chuyển và bàn giao tại nơi sử dụng tại Bệnh viện.

Các điều khoản thương mại đi kèm:

- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Bưu điện:
Cơ sở Định Công: Số 49, phố Trần Diễn, phường Định Công, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Cơ sở Yên Bái: Số 1, phố Yên Bái II, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
- Thời gian thực hiện: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực.
- Tiến độ giao hàng: 48 giờ trong trường hợp thông thường, 24 giờ trong trường hợp khẩn cấp kể thời điểm có đơn đặt hàng

- Phương thức thanh toán:

- Điều kiện thương mại khác:.....

Báo giá trên có hiệu lực trong vòng 03 tháng kể từ ngày báo giá.

